

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
BỘ TỔNG THAM MƯU

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM
VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT,
HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

*(Dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học
trong các nhà trường quân đội)*



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
BỘ TỔNG THAM MƯU

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM
VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT,
HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

*(Dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học
trong các nhà trường quân đội)*

Lưu hành nội bộ

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2023

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

Quyết định ban hành số 2316/QĐ-TM ngày 28 tháng 8 năm 2023
của Bộ Tổng Tham mưu về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu tài liệu

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

1. Trung tướng, TS NGUYỄN VĂN OANH - Cục trưởng Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu - Chủ tịch
2. Thiếu tướng, TS NGUYỄN ĐÌNH ĐẢN - Phó Cục trưởng Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu - Phó Chủ tịch
3. Thiếu tướng TRẦN HẢI BÌNH - Phó Tham mưu trưởng Bộ đội Biên phòng - Ủy viên
4. Đại tá PHẠM ĐỨC HOÀI - Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Quốc phòng - Ủy viên
5. Đại tá, ThS ĐÀO DUY HUYỀN - Trưởng phòng Khoa học quân sự, Bộ Tổng Tham mưu - Ủy viên
6. Đại tá, TS NGUYỄN TRONG MIẾN - Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu - Ủy viên
7. Đại tá, TS NGUYỄN VĂN THÁI - Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu - Ủy viên
8. Đại tá, ThS NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG - Phó Trưởng phòng Giáo dục Khoa học xã hội và nhân văn, Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị - Ủy viên
9. Đại tá, TS NGUYỄN TÀI ĐỨC - Phó Trưởng phòng Khoa học nghệ thuật quân sự, Cục Khoa học quân sự - Ủy viên
10. Thượng tá, ThS TRẦN VĂN HÙNG - Trợ lý Pháp chế Văn phòng, Bộ Tổng Tham mưu - Ủy viên
11. Đại tá LÊ THANH HÀ - Trợ lý Phòng Kế hoạch tổng hợp, Cục Quân huấn, Bộ Tổng Tham mưu - Ủy viên

TÁC GIẢ

Chủ biên: Thượng tá, TS PHẠM THỊ THANH HUỆ - Phó Chủ nhiệm Khoa Pháp luật - Chương 1,
Chương 2

Tham gia biên soạn:

1. Thượng tá, TS NGUYỄN TRONG THẮNG, Chủ nhiệm bộ môn - Chương 4
2. Thượng tá, ThS NGUYỄN ĐÌNH THỊNH, Giảng viên - Chương 3
3. Thượng úy, CN LÊ NGỌC SÁNG, Giảng viên - Chương 3
4. Trung úy, CN NGUYỄN NAM SƠN, Giảng viên - Chương 3

355(V)13

4206-2023

QĐND-2023

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Biên phòng Việt Nam được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2020. Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành các nghị định, thông tư, quyết định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản liên quan đã thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng; củng cố cơ sở pháp lý vững chắc công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; xây dựng lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới trong tình hình mới. Căn cứ chỉ đạo của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, thực hiện Hướng dẫn số 1487/HD-NT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam về bổ sung nội dung Luật Biên phòng Việt Nam vào các chương trình đào tạo cho các đối tượng trong các học viện, nhà trường quân đội.

Học viện Biên phòng được giao nhiệm vụ biên soạn tài liệu “Những nội dung cơ bản của Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành” cho đối tượng đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học trong các nhà trường quân đội. Nội dung tài liệu gồm 4 chương:

Chương 1. Những vấn đề chung.

Chương 2. Nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân, nhiệm vụ biên phòng, thực thi nhiệm vụ biên phòng và phối hợp trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Chương 3. Lực lượng Bộ đội Biên phòng.

Chương 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức về biên phòng.

Tài liệu trình bày khái quát, tập trung nhất về các quy định pháp luật biên phòng, qua đó cung cấp kiến thức lý luận cơ bản về biên phòng. Đây là tài liệu chính thức dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học trong các nhà trường quân đội.

CÁC TÁC GIẢ

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU BAN HÀNH LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1.1.1. Quan điểm, mục tiêu ban hành Luật Biên phòng Việt Nam

a) Quan điểm

- Thể chế hóa đầy đủ quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế về biên giới quốc gia mà Việt Nam đã ký kết.

- Kế thừa những quy định của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng còn giá trị, khắc phục những vướng mắc, bất cập, rà soát, đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành để tránh mâu thuẫn, chồng chéo; đồng thời, phát

triển, bổ sung các quy định mới nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Bám sát các chính sách đã được xác định qua đánh giá tác động của dự án Luật Biên phòng Việt Nam; nghiên cứu, tiếp thu các quy định pháp luật về công tác biên phòng, tổ chức các lực lượng bảo vệ biên giới của một số nước láng giềng, trong khu vực để vận dụng phù hợp với điều kiện của nước ta.

b) Mục tiêu

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, cá nhân, xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là lực lượng chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh, ổn định lâu dài trong nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ở khu vực biên giới vững chắc, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia trong tình hình mới.

- Phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm chủ quyền lãnh

thổ, biên giới quốc gia; bảo vệ Đảng, chính quyền, nhân dân và các mục tiêu chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới; phòng, chống có hiệu quả tội phạm, vi phạm pháp luật khác, giữ vững an ninh, trật tự ở khu vực biên giới.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

1.1.2. Quan điểm, mục tiêu ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam

a) Quan điểm

- Bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về các vấn đề liên quan trong nội dung của văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam; tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của hệ thống pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; sự thống nhất trong quản lý nhà nước về biên phòng.

- Tuân thủ nội dung Luật Biên phòng Việt Nam quy định về thẩm quyền quy định chi tiết và quy định của pháp luật có liên quan trong ban hành văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực

lượng Bộ đội Biên phòng, hoàn thiện hành lang pháp lý để Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Bảo đảm tính kế thừa, minh bạch, dễ thực hiện trong các quy định của pháp luật về biên phòng.

b) Mục tiêu

- Bảo đảm quy định chi tiết các điều, khoản do Luật Biên phòng Việt Nam đã xác định và thực hiện đúng thẩm quyền của các cơ quan trong việc hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ, đầy đủ để xác định rõ: Việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương và giữa Bộ đội Biên phòng với các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng; chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; việc quản lý, sử dụng và danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng; quân hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, phù hiệu, quân phục, lễ phục của cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; về hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về biên phòng.

- Giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong công tác quản lý, bảo vệ biên giới, cửa khẩu, giữ gìn an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

- Quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

1.2. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH

Luật Biên phòng Việt Nam gồm 6 chương, 36 điều. Tại các chương của Luật này đã đề cập đến các vấn đề: Những quy định chung (Chương I); Hoạt động cơ bản về biên phòng (Chương II); Lực lượng Bộ đội Biên phòng (Chương III); Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Chương IV); Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng (Chương V); Điều khoản thi hành (Chương VI).

Trên cơ sở quy định của Luật Biên phòng Việt Nam và thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật; tính đến

tháng 8 năm 2023, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành sau đã được ban hành, bao gồm:

Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam; Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 2 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng.

Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng; Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; Thông tư số 29/2023/TT-BQP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng.

Quyết định số 1677/QĐ-BQP ngày 27 tháng 4 năm 2023 quy định biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng.

Quy định số 1710/QyĐ-BQP ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp kinh tế trong công tác của Bộ đội Biên phòng; Quy định số 2255/QyĐ-BQP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp pháp luật trong công tác của Bộ đội Biên phòng; Quy định số 2256/QyĐ-BQP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp khoa học - kỹ thuật trong công tác của Bộ đội Biên phòng; Quy định số 2299/QyĐ-BQP ngày 4 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp vũ trang trong công tác của Bộ đội Biên phòng.

Trong phạm vi chương 1, Tài liệu chỉ đề cập tới một số quy định chung tại Điều 3 đến Điều 8 Luật Biên phòng Việt Nam như sau:

1.2.1. Khái niệm biên phòng, chính sách, nhiệm vụ biên phòng, nguyên tắc và lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

a) Khái niệm biên phòng

Thuật ngữ “biên phòng” là một trong những vấn đề cơ bản, quyết định đến phạm vi điều chỉnh, cấu trúc, nội dung của Luật Biên phòng Việt Nam. Do đó, thuật ngữ này đã được giải thích rõ ràng trong Luật; tạo tính thống nhất trong toàn bộ quy định của Luật Biên phòng

Việt Nam và làm căn cứ tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2 Luật Biên phòng Việt Nam giải thích: “Biên phòng là tổng thể các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc”.

Như vậy, Luật Biên phòng Việt Nam giải thích thuật ngữ “biên phòng” với cách tiếp cận đa chiều. Biên phòng được giải thích trên các bình diện, về hình thức (hoạt động), về nội dung (biện pháp), về phương tiện (sử dụng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và về mục tiêu (bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới). Cách giải thích này có căn cứ khoa học, bảo đảm tính khái quát, minh bạch, rõ ràng và diễn đạt đầy đủ nội hàm của thuật ngữ “biên phòng”; đồng thời, gắn liền với việc phản ánh thực tiễn tiến hành các hoạt động, biện pháp biên phòng trong lịch sử đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc.

b) Chính sách của Nhà nước về biên phòng

Chính sách của Nhà nước về biên phòng được xây dựng trên cơ sở chính sách nhà nước về quốc phòng, an ninh và thể chế hóa quan điểm của Đảng về quốc phòng, an ninh trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; quan điểm, nguyên tắc, phương châm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ biên giới quốc gia đã được nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia. Quán triệt sâu sắc các chủ trương, quan điểm trên, tại Điều 3 Luật Biên phòng Việt Nam quy định 7 chính sách nhà nước về biên phòng, bao gồm:

1. Thực hiện chính sách độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài với các nước có chung đường biên giới; mở rộng hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, an ninh, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân

Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Các chính sách của Việt Nam nói chung và chính sách nhà nước về biên phòng nói riêng đều phải bảo đảm thực hiện nhất quán chính sách độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ.

+ Bên cạnh đó, với tinh thần hữu nghị, hợp tác và phát triển trong quan hệ quốc tế, nhất là với các quốc gia có chung đường biên giới, Việt Nam khẳng định chủ trương, yêu cầu, đòi hỏi thực hiện chính sách nhà nước về biên phòng gắn liền với xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài với các nước có chung đường biên giới; mở rộng hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, an ninh, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân.

2. Giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chính đáng của nhau, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Yêu cầu giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình đã được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc, với việc thừa nhận các hoạt động đàm phán ngoại giao trực tiếp; điều tra, trung gian, hòa giải; tòa án, trọng tài; các tổ chức, hiệp định khu vực; các biện pháp hòa bình khác. Điều này cũng chi phối tới việc giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia - vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt đối với mỗi quốc gia và luôn chứa đựng sự nhạy cảm, phức tạp khi giải quyết.

+ Chính sách giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình được đặt ra đồng thời với yêu cầu tuân thủ những nguyên tắc nhất định; đó là: Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chính đáng của nhau, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Nỗ lực phấn đấu để ngăn ngừa xung đột, chiến tranh và giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển”¹.

3. Sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc

Hiến chương Liên hợp quốc đã xác lập nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế với quy định: Tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa sử dụng vũ lực hoặc dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế chống lại sự bất khả

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 156-157.

xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào cũng như cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc. Tuy nhiên, Hiến chương cũng thừa nhận hai trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc này là trường hợp quốc gia thực hiện quyền tự vệ khi bị tấn công vũ trang và hành động của Hội đồng bảo an tiến hành hoặc cho phép sử dụng vũ lực để duy trì, khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Theo tinh thần đó, Việt Nam tuân thủ nghiêm nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; nhưng khẳng định việc sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc (với nguyên tắc cần thiết, tương xứng được ghi nhận trong tập quán quốc tế và mục đích nhất quán là để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc).

4. Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp, Nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt

Chính sách đại đoàn kết dân tộc là chính sách nhất quán, xuyên suốt trong đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Trải qua

các thời kỳ cách mạng, chính sách đại đoàn kết dân tộc đã khẳng định được sức mạnh của toàn hệ thống chính trị, của các tầng lớp nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chính sách của Nhà nước về biên phòng phải chứa đựng nội dung của chính sách đại đoàn kết dân tộc. Trong đó, sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc là yếu tố quan trọng, cốt yếu. Đồng thời, mỗi lực lượng, chủ thể được xác định vai trò riêng: Lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, Bộ đội Biên phòng là lực lượng chiến đấu đầu tiên, bám trụ đến cùng; mỗi người dân biên giới là một cột mốc sống.

5. Cùng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới

Cùng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn hệ thống chính trị và là định hướng quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ Chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Khẳng định chính sách cùng cố, tăng cường quốc

phòng, an ninh đã nhấn mạnh vị trí, vai trò của quốc phòng, an ninh nói chung và công tác biên phòng nói riêng. Cùng cố quốc phòng, an ninh góp phần tạo lập môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chính sách của Nhà nước về biên phòng thừa nhận việc sử dụng tổng hợp các nguồn lực để xây dựng nền biên phòng toàn dân. Do điều kiện đặc thù và tính chất quan trọng của khu vực biên giới mà Nhà nước có chính sách ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới. Điều này phản ánh sự cụ thể hóa mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại.

6. Huy động các nguồn lực của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực thi nhiệm vụ biên phòng

Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định cội nguồn sức mạnh để bảo vệ Tổ quốc được huy động từ các nguồn lực của toàn dân, được tổ chức chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự

quản lý của Nhà nước, tạo nên sức mạnh tổng hợp về chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, Nhà nước khẳng định bảo đảm ngân sách cho nhiệm vụ biên phòng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đồng thời có chủ trương huy động nguồn lực tài chính cho nhiệm vụ biên phòng; ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho thực hiện nhiệm vụ biên phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế

Nhà nước xác định rõ chủ trương: Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho thực hiện nhiệm vụ biên phòng nhưng phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc (tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế).

Thực hiện tốt chính sách này sẽ góp phần xây dựng và củng cố tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học,

công nghệ; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân và lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; xây dựng các phong trào toàn dân bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình phòng thủ... đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

Chính sách của Nhà nước về biên phòng đã cụ thể hóa chế độ chính trị, chính sách quốc phòng, an ninh được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (quy định trong chương I và chương IV Hiến pháp năm 2013); thống nhất với quy định trong Luật Quốc phòng (Điều 4). Trong đó, Hiến pháp năm 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị. Chính sách của Nhà nước về biên phòng cũng thể hiện quan điểm chính trị nhất quán của Việt Nam trong quan hệ với các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước có chung đường biên giới. Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại

độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Chính sách này phản ánh sự tôn trọng và thực hiện nghiêm túc của Việt Nam đối với các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế hiện đại, tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; thể hiện rõ tinh thần Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Bên cạnh đó, vai trò, sức mạnh của nhân dân, của lực lượng vũ trang tiếp tục được cụ thể hóa trong chính sách của Nhà nước về biên phòng. Đây là sự cụ thể hóa các quan điểm “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân”; “lực lượng vũ trang nhân dân... có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc

tế”. Đồng thời, trách nhiệm của Nhà nước đối với lực lượng vũ trang tiếp tục được khẳng định trong chính sách về biên phòng, trên cơ sở quán triệt quy định của Hiến pháp về chủ trương xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, Nhà nước bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

c) Nhiệm vụ biên phòng

Nhiệm vụ biên phòng đã và đang được các lực lượng, cơ quan phối hợp thực hiện, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Luật Biên phòng Việt Nam đã chính thức luật hóa vấn đề này, tạo cơ sở thống nhất nhận thức và triển khai tổ chức thực hiện. Điều 5 Luật Biên phòng Việt Nam quy định 7 nhiệm vụ biên phòng, bao gồm:

- Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch bảo vệ biên giới quốc gia.

- Quản lý, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia; xây dựng, quản lý, bảo vệ hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu, công trình khác ở khu vực biên giới.

- Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, hòa bình, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường; bảo đảm việc thi hành pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới.

- Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

- Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng, đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài.

- Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống chiến tranh xâm lược, xung đột vũ trang.

d) Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng

Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng là những định hướng mang tính chỉ đạo, xuyên suốt quá trình thực thi nhiệm vụ biên phòng của cá nhân, tổ chức, được quy định tại Điều 4 Luật Biên phòng Việt Nam, bao gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước.

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

- Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; kết hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

e) Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định tại Điều 6 Luật Biên phòng Việt Nam, chia thành 2 nhóm:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu;
- Cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân nêu trên.

1.2.2. Trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng

a) Trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định tại Điều 7 Luật Biên phòng Việt Nam

- Cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện nhiệm vụ.

- Công dân ở khu vực biên giới có trách nhiệm tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và các phong trào bảo vệ chủ quyền,

lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

b) Các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng

Các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng được quy định tại Điều 8 Luật Biên phòng Việt Nam, bao gồm:

- Xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; phá hoại, gây mất ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Sử dụng hoặc cho sử dụng khu vực biên giới của Việt Nam để chống phá, can thiệp vào nước khác; đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ biên giới.

- Giả danh cơ quan, tổ chức, người thực thi nhiệm vụ biên phòng; chống lại, cản trở, trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người thực thi nhiệm vụ biên phòng làm trái quy định của pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng việc thực thi nhiệm vụ biên phòng để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Sản xuất, sử dụng, mua bán, trao đổi, vận chuyển, phát tán thông tin, hình ảnh sai lệch về chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia.

1.3. Ý NGHĨA

1.3.1. Ý nghĩa của việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam

a) Luật Biên phòng Việt Nam đã thể chế hóa chủ trương, quan điểm và củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Các chủ trương, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, bảo

vệ biên giới quốc gia là định hướng quan trọng trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về biên phòng nói chung và xây dựng Luật Biên phòng Việt Nam nói riêng. Luật Biên phòng Việt Nam đã thể chế hóa chủ trương, quan điểm trên trong quy định về chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng.

Các văn kiện của Đảng ghi nhận quan điểm, tư duy mới về bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia như: Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia. Trong đó, tiếp tục khẳng định các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc: Giữ vững sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống

nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các nguy cơ xung đột, chiến tranh biên giới, biển, đảo, chiến tranh mạng; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Đồng thời, khẳng định về nhiệm vụ biên phòng: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia...; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ hòa bình, an ninh, văn hóa, pháp luật, tính uy nghiêm và biểu tượng quốc gia tại biên giới, cửa khẩu; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ, phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới và cả nước”.

Về chủ trương đối với lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia: “Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là một quân chủng thuộc Bộ Quốc phòng, lực lượng chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại, đáp ứng

yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới”. Về phương hướng nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có nội dung lãnh đạo “sớm ban hành Luật Biên phòng Việt Nam”.

b) Luật Biên phòng Việt Nam củng cố cơ sở pháp lý vững chắc trong công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Cơ sở pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia bao gồm các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Đến nay, tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 7 văn kiện pháp lý; tuyến biên giới Việt Nam - Lào có 4 văn kiện pháp lý; tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia có 5 văn kiện pháp lý về phân giới, cắm mốc và quản lý, bảo vệ biên giới, cửa khẩu. Việt Nam đã tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, ra Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam; ký kết với Trung Quốc hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ; ký kết với Campuchia Hiệp định về vùng nước lịch sử, với Thái Lan Hiệp định về phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, với Indônêxia Hiệp định

về phân định ranh giới thêm lục địa... Việt Nam tiếp tục ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Luật Biên phòng Việt Nam được ban hành đã xác lập cơ sở pháp lý thống nhất quy định chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng. Trong đó, nhiều thuật ngữ pháp lý chính thức được giải thích trong Luật như thuật ngữ biên phòng, nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; nhiều nội dung được luận giải rõ ràng như xây dựng nền biên phòng toàn dân, xây dựng thể trận biên phòng toàn dân. Luật Biên phòng Việt Nam quy định rõ về các hoạt động cơ bản về biên phòng; quy định tập trung, thống nhất về lực lượng Bộ đội Biên phòng, bảo đảm biên phòng, chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng. Như vậy, Luật Biên phòng Việt Nam được ban hành góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, bảo đảm tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ, phù hợp, khả thi và có kỹ thuật lập pháp hiện đại.

c) Luật Biên phòng Việt Nam đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới trong tình hình mới

Biên giới quốc gia có vị trí, tầm quan trọng đặc biệt và là vấn đề chiến lược, lâu dài của Đảng, Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Các quy định của pháp luật Việt Nam khẳng định rõ biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm; xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng và an ninh của đất nước và là trách nhiệm của toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có hệ thống văn bản pháp luật đồng bộ, thống nhất; tạo cơ sở pháp lý vững chắc củng cố hệ thống chính trị nói chung và xây dựng, phát triển lực lượng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại, làm nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới nói riêng.

Hoạt động trên biên giới, khu vực biên giới, cửa khẩu có nhiều lực lượng thuộc các bộ, ngành với nhiệm

vụ, quyền hạn được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, trong thực tế việc thực thi nhiệm vụ biên phòng còn có những hạn chế, bất cập; công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương, lực lượng nòng cốt, chuyên trách với các lực lượng chức năng ở khu vực biên giới, cửa khẩu chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, việc đầu tư của Nhà nước, địa phương vào một số chương trình, mục tiêu quốc gia tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn dãn trải, chất lượng, hiệu quả chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới vững mạnh.

Ngoài ra, thực tiễn hơn 60 năm qua, Bộ đội Biên phòng đã và đang áp dụng có hiệu quả các hình thức, biện pháp công tác biên phòng, tổ chức xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân. Trước khi Luật Biên phòng Việt Nam được ban hành thì các vấn đề này chưa được quy định thống nhất trong văn bản luật, nên thiếu cơ sở pháp lý đồng bộ để các cơ quan, lực lượng chức năng và Bộ đội Biên phòng thực thi nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Vì vậy, Luật Biên phòng Việt Nam được ban hành có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới

quốc gia, khu vực biên giới trong tình hình mới. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc tiến hành các hoạt động phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng trên thực tế của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; khẳng định vai trò của lực lượng Bộ đội Biên phòng trong thực tiễn công tác hơn 60 năm qua; góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

1.3.2. Ý nghĩa của việc ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam

a) Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam đã cụ thể hóa, chi tiết hóa các điều, khoản của Luật Biên phòng Việt Nam; hướng dẫn kịp thời việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên; góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về quân lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Sau khi Luật Biên phòng Việt Nam được ban hành, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2020 ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10; Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 2 tháng 3 năm 2021 ban hành Kế

hoạch triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020. Trên cơ sở đó, các nghị định quy định chi tiết và các thông tư hướng dẫn thi hành đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; từng bước góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Cụ thể: Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam, đã quy định chi tiết về hệ thống tổ chức; chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với Bộ đội Biên phòng; phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 2 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng, đã quy định việc quản lý, sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng và trách nhiệm của các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương có liên quan. Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ Quốc phòng ban hành quy định hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng, đã quy định cụ thể về các hình

thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường. Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, đã thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng, quân khu, quân chủng, Cảnh sát biển Việt Nam và các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Quốc phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phạm vi, nguyên tắc, tổ chức hoạt động và trách nhiệm phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và quân khu, quân chủng, Cảnh sát biển Việt Nam, các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Thông tư số 29/2023/TT-BQP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng đã nêu rõ về trường hợp áp dụng, nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục tiến hành biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có liên quan. Quy định biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng (ban hành

kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-BQP ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng) đã quy định cụ thể về nội dung, trình tự, thủ tục và thẩm quyền áp dụng biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam đã xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, lực lượng có liên quan trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, góp phần củng cố cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ thực hiện chính sách, nhiệm vụ biên phòng

Để thực thi có hiệu quả các chính sách, nhiệm vụ biên phòng, đòi hỏi phải quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, lực lượng có liên quan. Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam thông qua việc quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, lực lượng có liên quan trong thực thi nhiệm vụ biên phòng đã góp phần củng cố cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ thực hiện chính sách, nhiệm vụ biên phòng. Trong đó, Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam

đã xác định trách nhiệm của các bộ (Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ), cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 2 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng đã xác định trách nhiệm của các bộ (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông), các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan trong việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng.

Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ Quốc phòng ban hành quy định hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng đã quy định trách nhiệm của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng,

Bộ Tham mưu Bộ đội Biên phòng, chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan trong áp dụng, thi hành các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường.

Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng, quân khu, quân chủng, Cảnh sát biển Việt Nam và các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Quốc phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới và trách nhiệm phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và quân khu, quân chủng, Cảnh sát biển Việt Nam, các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

c) Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam đã góp phần giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Luật Biên phòng Việt Nam là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao, quy định các vấn đề cơ bản

về biên phòng (chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng). Nhiều quy định của Luật Biên phòng Việt Nam chỉ có thể phát huy tốt hiệu lực, hiệu quả khi được quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành cụ thể. Đây cũng là đòi hỏi của thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Khi ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, một trong những mục tiêu quan trọng là phải góp phần giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Do đó, bằng quy định cụ thể, chi tiết, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam đã xác lập cơ sở pháp lý vững chắc, đồng bộ, thống nhất để giải quyết các vấn đề thực tiễn, bao gồm:

Khẳng định vai trò của các lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và vai trò của nhân dân trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Xây dựng, củng cố tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Giải quyết mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, lực lượng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Qua đó, củng cố cơ sở pháp lý vững chắc cho các bộ, ngành, địa phương, lực lượng chuyên trách và các lực lượng chức năng, tổ chức, cá nhân triển khai có hiệu quả Luật Biên phòng Việt Nam vào thực tiễn, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, cùng phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Chương 2
**NỀN BIÊN PHÒNG TOÀN DÂN,
THỂ TRẬN BIÊN PHÒNG TOÀN DÂN,
NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG,
THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG
VÀ PHỐI HỢP
TRONG THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG**

**2.1. NỀN BIÊN PHÒNG TOÀN DÂN VÀ THỂ TRẬN
BIÊN PHÒNG TOÀN DÂN**

2.1.1. Khái niệm

a) Khái niệm nền biên phòng toàn dân

Vai trò của nhân dân đã được khẳng định trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong quan điểm, chủ trương của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của nhân dân “Để mười lần không dân cũng chịu/ Khó trăm lần dân liệu cũng xong”¹. Để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 280.

thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, bên cạnh việc khẳng định vai trò của hệ thống chính trị, phát huy trách nhiệm của lực lượng vũ trang cách mạng thì phải đặc biệt coi trọng và dựa vào nhân dân, huy động sức mạnh của nhân dân, xây dựng nền biên phòng toàn dân vững chắc.

Để có cơ sở pháp lý vững chắc trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, lần đầu tiên, Luật Biên phòng Việt Nam chính thức giải thích thuật ngữ này. Tại Điều 2 Luật Biên phòng Việt Nam nêu rõ: “Nền biên phòng toàn dân là sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường”.

Trong đó, giải thích thuật ngữ “nền biên phòng toàn dân” đã khẳng định: Yếu tố căn bản của nền biên phòng toàn dân là “sức mạnh biên phòng của đất nước” - đó chính là sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

Nền tảng và nguồn lực để xây dựng nền biên phòng toàn dân bao gồm “nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực”. Nền tảng chính trị, tinh thần là sản phẩm

của truyền thống yêu nước, ý chí quật cường, tinh thần đoàn kết chống giặc ngoại xâm, lòng tự hào, tự tôn dân tộc; thể hiện qua sự giác ngộ sâu sắc mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, lòng yêu nước nồng nàn, khát vọng sống trong độc lập, tự do... Nền tảng chính trị, tinh thần là cơ sở để xây dựng và phát huy các yếu tố khác, tạo nên sức mạnh tổng hợp của nền biên phòng toàn dân.

Phương châm xây dựng nền biên phòng “toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường”. “Toàn dân” phản ánh sự động viên, huy động tới mức cao nhất sức mạnh của toàn dân tộc vào xây dựng nền biên phòng. “Toàn diện” đòi hỏi xây dựng nền biên phòng về mọi mặt và huy động các nguồn lực (nhân lực, cơ sở vật chất, phương tiện, tài chính, khoa học công nghệ...). “Độc lập, tự chủ, tự cường” thể hiện sự chủ động, dựa vào những điều kiện của quốc gia, không lệ thuộc vào nước ngoài, bảo đảm sẵn sàng trong mọi tình huống khi tiến hành xây dựng nền biên phòng toàn dân.

b) Khái niệm thế trận biên phòng toàn dân

Luật Biên phòng Việt Nam giải thích thuật ngữ “thế trận biên phòng toàn dân” tại Điều 2: “Thế trận biên phòng toàn dân là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực

lượng và các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia”.

Thuật ngữ này được giải thích trên cơ sở làm rõ nội hàm hai vấn đề: Vấn đề “thế trận” và vấn đề “nền biên phòng toàn dân”. Trong đó, “thế trận” - cách bố trí lực lượng trong trận chiến đấu; “nền biên phòng toàn dân” - sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường. Thực hiện xây dựng thế trận biên phòng toàn dân nhằm hướng tới việc triển khai thực hiện nhiệm vụ biên phòng; đồng thời, phải đáp ứng yêu cầu và phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

Việc giải thích rõ ràng thuật ngữ “thế trận biên phòng toàn dân” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Đây là thuật ngữ chuyên môn có tính đặc thù, cần phải được giải thích chính thức trong luật, giúp thống nhất nhận thức của các cá nhân, tổ chức, lực lượng về vấn đề này; đồng thời, khẳng định cơ sở pháp lý tiên hành các hoạt động, biện pháp cụ thể, xác định trách nhiệm rõ ràng của các chủ thể trong quá trình tổ chức, triển khai, bố trí các lực lượng, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ biên phòng.

2.1.2. Nội dung xây dựng nền biên phòng toàn dân, xây dựng thể trận biên phòng toàn dân

a) Nội dung xây dựng nền biên phòng toàn dân

Xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh là yêu cầu quan trọng nhằm phát huy sức mạnh biên phòng của đất nước. Yêu cầu xây dựng nền biên phòng toàn dân đã được khẳng định trong các văn bản pháp luật hiện hành. Tại Điều 28 Luật Biên giới quốc gia khẳng định: “Nhà nước xây dựng nền biên phòng toàn dân và thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia”. Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia, quy định cụ thể hơn về cơ sở, vị trí, mối quan hệ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và Bộ đội Biên phòng trong xây dựng nền biên phòng toàn dân. Tuy nhiên, trong Luật Biên giới quốc gia chỉ quy định mang tính nguyên tắc và nêu lên mục đích của việc Nhà nước xây dựng nền biên phòng toàn dân mà chưa quy định về nội dung xây dựng nền biên phòng toàn dân. Nghị định số 140/2004/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia cũng chưa có sự phân định rõ ràng nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân. Do đó, khoản 1 Điều 9 Luật Biên phòng Việt Nam

đã quy định cụ thể về nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân, bao gồm:

- Xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới.

- + Ngày 28 tháng 9 năm 2018 Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia. Đây là chiến lược chuyên ngành, đã cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia. Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia khẳng định ý chí, quyết tâm bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia và là cơ sở để Nhà nước thể chế hóa trong pháp luật - thiết lập, củng cố cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác bảo vệ biên giới quốc gia. Xây dựng nền biên phòng toàn dân phải gắn liền với xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

- + Phòng thủ dân sự là bộ phận của phòng thủ đất nước, bao gồm các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh; phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân. Phòng thủ dân sự phải chuẩn bị từ sớm, từ xa, phòng là chính. Xây dựng nền biên phòng toàn dân phải được thể hiện

qua việc xây dựng, tổ chức thực hiện khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới.

- Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới

+ Từ nhiều nguyên nhân khác nhau, hệ thống chính trị ở khu vực biên giới có những hạn chế nhất định về tổ chức và hoạt động. Điều này ảnh hưởng tới việc khẳng định vai trò, trách nhiệm của từng thành viên hệ thống chính trị. Xây dựng nền biên phòng toàn dân đòi hỏi phải xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới; trong đó, hệ thống chính trị cơ sở ở khu vực biên giới phải thường xuyên được củng cố, xây dựng vững mạnh theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, bảo đảm thực hiện tốt các chức năng lãnh đạo, quản lý, xây dựng khu vực biên giới và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

+ Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các lực lượng. Xuất phát từ chức năng của đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất, các đơn vị quân đội nói chung đều quán triệt và thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chủ động tham gia xây dựng hệ thống

chính trị. Xây dựng hệ thống chính trị ở khu vực biên giới có vai trò quan trọng, góp phần tạo nền tảng chính trị - xã hội vững chắc, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, củng cố quốc phòng, an ninh và tạo nên sức mạnh trong quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

- Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

+ Tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ là khả năng về chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ có thể huy động được trong thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Đối với nhiệm vụ biên phòng, việc xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ là tất yếu, nhằm huy động sức mạnh tổng hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

+ Trong đó, tiềm lực chính trị, tinh thần là thành tố cơ bản, có vai trò quyết định tới việc huy động các yếu tố khác của tiềm lực biên phòng. Tiềm lực chính trị chứa đựng khả năng tiềm tàng về chính trị, có thể

huy động tạo ra sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ biên phòng. Xây dựng tiềm lực chính trị trước hết là xây dựng niềm tin và sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia; tăng cường bồi dưỡng đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tiềm lực quân sự, an ninh, đối ngoại được xây dựng trên nền tảng của các tiềm lực chính trị, tinh thần, kinh tế, khoa học, công nghệ với trọng tâm là xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh. Trong thực hiện nhiệm vụ biên phòng, xây dựng tiềm lực quân sự, an ninh, đối ngoại gắn liền với xây dựng lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; đặc biệt là lực lượng Bộ đội Biên phòng. Xây dựng tiềm lực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ được tiến hành đồng bộ, gắn với chủ trương, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ.

- Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp; xây dựng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại.

+ Với phương châm xây dựng nền biên phòng toàn dân, toàn diện, nội dung xây dựng nền biên phòng toàn dân xác định phải xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp. Trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, đặc biệt chú ý phát huy khả năng, vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và người dân biên giới.

+ Xây dựng nền biên phòng toàn dân gắn với vai trò của lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Chủ trương của Đảng, Nhà nước là xây dựng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại.

- Xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

+ Phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu đã được triển khai rộng khắp và mang lại hiệu quả thiết thực. Qua đó, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ biên giới quốc gia,

đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn khu vực biên giới, cửa khẩu.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện phong trào, nhiều mô hình quần chúng tự quản đường biên, mốc quốc giới, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới đã hình thành, nhân rộng. Khẳng định tầm quan trọng của phong trào và tiếp tục huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, toàn dân tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 9 tháng 1 năm 2015 về việc tổ chức phong trào toàn dân bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới. Trong chỉ thị nêu rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên giới, bờ biển; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khác; Bộ Quốc phòng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giáo dục và Đào tạo; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Đặc biệt, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm nghiên cứu, hoàn thiện nội dung, phương pháp xây dựng phong trào, các mô hình tập thể, hộ gia đình và cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia để thực hiện thống

nhất trong toàn quốc; chỉ đạo Bộ đội Biên phòng làm nòng cốt trong việc tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức, quản lý tập thể, hộ gia đình và cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; chỉ đạo Bộ đội Biên phòng, cảnh sát biển, hải quân phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tạo điều kiện cho ngư dân đánh cá xa bờ, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn để bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia.

b) Nội dung xây dựng thể trận biên phòng toàn dân

Quy định về nội dung xây dựng thể trận biên phòng toàn dân trong Luật Biên phòng Việt Nam đã trực tiếp thể chế hóa quan điểm của Đảng về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia; trong đó, khẳng định mục tiêu “Xây dựng nền biên phòng toàn dân và thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh, ổn định lâu dài trong nền quốc phòng toàn dân và thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới toàn dân rộng khắp; dựa vào nhân dân, lấy dân làm gốc, nhân dân là chủ thể, mỗi người dân biên giới là cột mốc sống; bảo vệ biên giới quốc gia là sự nghiệp của dân, do dân, vì dân”. Đây cũng là vấn đề mới, lần đầu tiên được quy định trong Luật Biên phòng Việt Nam.

Để đáp ứng yêu cầu bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới, trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia; khoản 2 Điều 9 Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định cụ thể về nội dung cơ bản xây dựng thế trận biên phòng toàn dân, bao gồm:

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới.

- + Việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư khu vực biên giới được điều chỉnh bởi các văn bản, trực tiếp là Luật Biên giới quốc gia và Luật Biên phòng Việt Nam.

- + Hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình lập kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, điều chỉnh dân cư khu vực biên giới, công trình biên giới trình Chính phủ quyết định.

+ Đặc biệt, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm sắp xếp, bố trí dân cư, cơ sở hạ tầng; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới.

- Xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc; tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

+ Xây dựng thể trận biên phòng toàn dân đòi hỏi phải chú trọng xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc. Trong quá trình thực hiện nội dung này, cần bảo đảm cơ chế “Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, điều hành, cơ quan quân sự, công an, các ban, ngành, đoàn thể làm tham mưu” theo tinh thần của Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới.

+ Xây dựng thể trận biên phòng toàn dân phải tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên

phòng. Trong đó, tổ chức, bố trí lực lượng (quân sự, công an, Bộ đội Biên phòng, dân quân tự vệ...) vững mạnh toàn diện. Trước hết là vững mạnh về chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân; tinh thông về nghiệp vụ, pháp luật; thành thạo về kỹ chiến thuật... làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, tấn công tội phạm, bảo vệ độc lập, chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Việc bố trí lực lượng phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng lực lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

- Phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các tình huống ở biên giới, khu vực biên giới.

+ Trong thực thi nhiệm vụ biên phòng có sự tham gia của nhiều chủ thể với vị trí, vai trò và trách nhiệm khác nhau. Để bảo đảm hiệu quả thực thi nhiệm vụ, nhất là hiệu quả thực hiện một trong những hoạt động cơ bản về biên phòng là xây dựng thế trận biên phòng toàn dân thì phải có sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các tình huống ở biên giới, khu vực biên giới.

+ Công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định chi tiết tại Nghị định

số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam. Công tác phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định chi tiết tại Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Tổ chức nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng

+ Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đều khẳng định: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Hiến pháp năm 2013 quy định: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, các luật về quốc phòng, an ninh đều xác lập cơ sở pháp lý, khẳng định vai trò của nhân dân trong tham gia thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nói chung và nhiệm vụ biên phòng nói riêng.

+ Luật Biên phòng Việt Nam quy định: Cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện nhiệm vụ. Công dân ở khu vực biên giới có trách nhiệm tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và các phong trào bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, các cơ quan, lực lượng tổ chức cho nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng, góp phần xây dựng thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

2.1.3. Trách nhiệm xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân

Luật Biên phòng Việt Nam và Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định rõ về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, lực lượng trong xây dựng nền biên phòng toàn dân và thế trận biên phòng toàn dân như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biên phòng, trong đó có nội dung quản lý nhà nước về xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân (điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Biên phòng Việt Nam).

- Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn của bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày Biên phòng toàn dân (điểm c khoản 1 Điều 29 Luật Biên phòng Việt Nam); chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam).

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện “Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới” (điểm a khoản 2 Điều 31 Luật Biên phòng Việt Nam).

- Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm “tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh” (khoản 3 Điều 32 Luật Biên phòng Việt Nam). Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng bố trí và ổn định dân cư ra khu vực biên giới, giải quyết di dân tự do; thực

hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tập quán canh tác, áp dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển bền vững kinh tế, xã hội ở khu vực biên giới; xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân (khoản 6 Điều 14 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam).

- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quyết định chủ trương, biện pháp, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh (điểm a khoản 1 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam).

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm: Tập trung và huy động các nguồn lực xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở địa phương; thực hiện Ngày Biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội (điểm b khoản 2 Điều 33 Luật Biên

phòng Việt Nam); lập dự toán trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm ngân sách từ các nguồn để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân của địa phương và xây dựng Bộ đội Biên phòng; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới; triển khai thực hiện xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân và Ngày Biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới (điểm a, điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam).

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm: Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương, biện pháp, ngân sách, giám sát, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng; Ủy ban nhân dân các cấp tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng; tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa,

xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở biên giới; thực hiện Ngày Biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội (điểm a, b khoản 3 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam). Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm: Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ đội Biên phòng, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh; triển khai thực hiện có hiệu quả Ngày biên phòng toàn dân tại địa phương mình (khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam).

- Các lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng có trách nhiệm phối hợp “Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở khu vực biên giới” (điểm c khoản 3 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam).

- Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ “tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự” (khoản 9 Điều 14 Luật Biên phòng Việt Nam).

2.2. NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG, THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG VÀ PHỐI HỢP TRONG THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG

2.2.1. Khái niệm

a) Khái niệm nhiệm vụ biên phòng

Theo Từ điển tiếng Việt, nhiệm vụ là “công việc phải làm vì một mục đích và trong một thời gian nhất định”¹. Theo đó, nhiệm vụ luôn thể hiện đặc trưng mang tính bắt buộc, phản ánh mục đích của việc thực hiện công việc và giới hạn thực hiện công việc theo thời gian nhất định. Nhiệm vụ thường được giao cho cá nhân, tổ chức gắn liền với vị trí, chức trách, chức năng nhất định. Căn cứ vào vị trí, vai trò và chức trách, chức năng mà mỗi cá nhân, tổ chức có những nhiệm vụ riêng. Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ thể mang quyền lực nhà nước, đòi hỏi thực hiện nhiệm vụ gắn với yêu cầu đánh giá năng lực và dự báo khả năng phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các yêu cầu của nhiệm vụ.

Thuật ngữ “nhiệm vụ biên phòng” được sử dụng trong Luật Biên phòng Việt Nam trên cơ sở thống nhất

1. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2005, tr. 718.

với cách hiểu về “biên phòng” và bảo đảm không có sự chồng lấn đối với các nhóm nhiệm vụ của các lực lượng khác, đặc biệt là nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng.

Trên cơ sở cách hiểu về nhiệm vụ và cách giải thích thuật ngữ “biên phòng” trong Luật Biên phòng Việt Nam, có thể khẳng định: *Nhiệm vụ biên phòng là công việc phải làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên cơ sở vị trí, chức năng, chức trách của mình, nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới được quy định tại Điều 5 Luật Biên phòng Việt Nam.*

b) Khái niệm thực thi nhiệm vụ biên phòng

Trên phương diện khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật, thực hiện pháp luật là hành vi thực tế, hợp pháp, có mục đích của các chủ thể được hình thành trong quá trình hiện thực hóa các quy định của pháp luật. Thực hiện pháp luật bao gồm bốn hình thức: Tuân theo pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật. Tuân theo pháp luật (tuân thủ pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế, không tiến hành các hoạt động mà pháp luật cấm. Thi hành pháp luật (chấp hành pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành các hoạt động mà

pháp luật buộc phải làm. Sử dụng pháp luật (vận dụng pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật cho phép. Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền.

Theo khoa học pháp lý và quy định của pháp luật thực định, trong một số trường hợp, việc giải thích và sử dụng các thuật ngữ “thực thi pháp luật” có sự tương đồng với thuật ngữ “thi hành pháp luật”, thậm chí còn được mở rộng như thuật ngữ “thực hiện pháp luật”. Tuy nhiên, dựa trên cách giải thích của Từ điển tiếng Việt, “thực thi” cùng nghĩa với “thi hành” và thống nhất với các quy định khác của Luật Biên phòng Việt Nam, trong đó có quy định về các lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 6), cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 7), có thể khẳng định: *Thực thi nhiệm vụ biên phòng là việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành các công việc phải làm về biên phòng theo vị trí, chức năng, chức trách được giao nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia và giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.*

Đây là một hình thức thực hiện pháp luật biên phòng. Trong hình thức này, các chủ thể (cơ quan, tổ chức, cá nhân) tiến hành các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới trên cơ sở của việc phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc. Thực thi nhiệm vụ biên phòng gắn với nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể thực thi nhiệm vụ biên phòng; do đó, mang tính bắt buộc và được xác định trên cơ sở quyền hạn và nghĩa vụ của các chủ thể. Như vậy, nhiệm vụ biên phòng và thực thi nhiệm vụ biên phòng có mối quan hệ mật thiết, là điều kiện, cơ sở và căn cứ để các lực lượng có thẩm quyền thực thi nhiệm vụ biên phòng và mọi cá nhân tham gia hỗ trợ, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2.2.2. Nội dung, nguyên tắc, lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng

a) Nội dung, nguyên tắc, lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

*** Nội dung nhiệm vụ biên phòng**

Quy định nhiệm vụ biên phòng trong Luật Biên phòng Việt Nam đã thể chế hóa quan điểm, chủ trương

của Đảng trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX, khóa XI về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị khóa XII về “Chiến lược quốc phòng Việt Nam”, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị khóa XII về “Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia”. Trong đó, quy định trên được hình thành trên cơ sở quán triệt sâu sắc “Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia”, phù hợp với mục tiêu chung “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia...; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ hòa bình, an ninh, văn hóa, pháp luật, tính uy nghiêm và biểu tượng quốc gia tại biên giới, cửa khẩu; xây dựng biên giới quốc gia hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ, phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới và cả nước” và mục tiêu cụ thể “Phòng ngừa, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm biên giới quốc gia, phá hoại mốc quốc giới, cửa khẩu, công trình biên giới trên đất liền, trên biển, đảo...”; “Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng với lực lượng bảo vệ biên giới của các nước láng giềng

và lực lượng chức năng của các nước có liên quan;... quản lý, bảo vệ đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển”. Việc quy định nhiệm vụ biên phòng trong Luật Biên phòng Việt Nam đã tạo cơ sở thống nhất và gắn kết trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

Điều 5 Luật Biên phòng Việt Nam quy định 7 nhiệm vụ biên phòng, bao gồm:

- Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch bảo vệ biên giới quốc gia.

- Quản lý, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia; xây dựng, quản lý, bảo vệ hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu, công trình khác ở khu vực biên giới.

- Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, hòa bình, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường; bảo đảm việc thi hành pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới.

- Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

- Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng, đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài.

- Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống chiến tranh xâm lược, xung đột vũ trang.

Quy định các nhiệm vụ biên phòng trong Luật Biên phòng Việt Nam là một trong những quy định mới được chính thức ghi nhận trong Luật; trên cơ sở đánh giá tác động toàn diện, đầy đủ. Quy định này có tầm quan trọng đặc biệt, nhằm xác định rõ tổng thể, toàn diện và đầy đủ về nội dung nhiệm vụ biên phòng với ý nghĩa là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị và của cơ quan, tổ chức, cá nhân, với 3 nhóm nhiệm vụ (xây dựng - quản lý - bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới) tương ứng với 7 nhiệm vụ biên phòng

quy định tại Điều 5, đảm bảo phù hợp, thống nhất với khái niệm “biên phòng” được giải thích trong Luật.

Bên cạnh đó, quy định về nhiệm vụ biên phòng đã có sự phân biệt rõ ràng với nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng (tại Điều 14 Luật Biên phòng Việt Nam) và không chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, ngành, lực lượng trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia). Trong đó, nhiệm vụ biên phòng là nhiệm vụ chung, khái quát của cả hệ thống chính trị; nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng là nhiệm vụ cụ thể của lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

*** Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng**

Điều 4 Luật Biên phòng Việt Nam xác định 4 nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng. Đây là những tư tưởng, định hướng chỉ đạo đối với các cấp, các ngành, các cá nhân, tổ chức nói chung và Bộ đội Biên phòng nói riêng khi tiến hành các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Những nguyên tắc này đòi hỏi sự chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ, triệt để của lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Các nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng bao gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước.

Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên là cơ sở pháp lý để các lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng tiến hành các hoạt động thực thi nhiệm vụ biên phòng. Tuân thủ cơ sở pháp lý không chỉ là nghĩa vụ mà còn là trách nhiệm của các chủ thể. Thông qua việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan, các lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng sẽ hiện thực hóa các nhiệm vụ quy định tại Điều 5 Luật Biên phòng Việt Nam. Theo quy định của Luật Điều ước quốc tế năm 2016 thì một trong những nguyên tắc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế là “không trái với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (khoản 1 Điều 3); “Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp”

(khoản 1 Điều 6). Như vậy, quy định này thể hiện ưu thế và ưu tiên thực hiện điều ước quốc tế, đồng thời vẫn coi trọng trật tự hiệu lực pháp lý của hệ thống pháp luật quốc gia trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Bên cạnh đó, quá trình thực thi nhiệm vụ biên phòng, các chủ thể phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước. Đây là nội dung của một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại: Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia. Các quốc gia có sự bình đẳng về chủ quyền và quyền chủ quyền; trong đó, các quốc gia phải được tôn trọng về quốc thể, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Tuân thủ nguyên tắc này thể hiện sự tôn trọng, nghiêm chỉnh của Việt Nam trong thực hiện các cam kết quốc tế, đồng thời, cũng là điều kiện tất yếu để Việt Nam nhận được sự đối xử công bằng, bình đẳng, thiện chí của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Trong công tác biên phòng, Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt. Biểu hiện của

sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng: Đảng lãnh đạo xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách lớn về công tác biên phòng; lãnh đạo công tác xây dựng, hoàn thiện, tổ chức thực hiện pháp luật về nhiệm vụ biên phòng; lãnh đạo công tác cán bộ và kiểm tra, giám sát hoạt động thực thi nhiệm vụ biên phòng. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Bộ đội Biên phòng trong công tác biên phòng được thực hiện thông qua vai trò của các tổ chức đảng (Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Bộ đội Biên phòng, các đảng ủy, chi ủy các cấp) và các đảng viên.

Thực thi nhiệm vụ biên phòng do Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất. Việc quản lý của Nhà nước được tiến hành thông qua các phương tiện, công cụ khác nhau, trong đó, phương tiện hữu hiệu nhất là pháp luật. Bên cạnh đó, có sự phân công, phân cấp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Bộ đội Biên phòng được xác định vị trí là “là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới”.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Thực thi nhiệm vụ biên phòng phải phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị; phát huy vai trò của nhân dân bằng cách “dựa vào dân”, đồng thời, đặt dưới sự giám sát của nhân dân - chủ thể quan trọng, tối cao của quyền lực nhà nước. Trong đó, cần đặc biệt chú ý tới vai trò tất yếu của hệ thống chính trị cơ sở và nhân dân khu vực biên giới. Hệ thống chính trị cơ sở ở khu vực biên giới có vai trò quan trọng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nói chung và thực thi nhiệm vụ biên phòng nói riêng, phải thường xuyên được củng cố, xây dựng vững mạnh theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; bảo đảm thực hiện tốt các chức năng lãnh đạo, quản lý, xây dựng khu vực biên giới và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Nhân dân, đặc biệt là nhân dân khu vực biên giới là lực lượng quan trọng tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Tuy nhiên, do những đặc thù về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, nên muốn phát huy vai trò của nhân dân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, Nhà nước phải đặc biệt quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, làm tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức

hướng dẫn cho nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; kết hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

Các nội dung này là một thể thống nhất, không thể tách rời, phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện nội dung nguyên tắc này là bước cụ thể hóa mục tiêu chung trong Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia đã được xác định trong Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia...; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ hòa bình, an ninh, văn hóa, pháp luật, tính uy nghiêm và biểu tượng quốc gia tại biên giới, cửa khẩu; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ, phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới và cả nước”. Đây cũng là đòi hỏi tất yếu của việc thực thi nhiệm vụ biên phòng trong điều kiện, tình hình hiện nay.

*** Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng**

Điều 6 Luật Biên phòng Việt Nam quy định có hai nhóm lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, bao gồm:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

Trong đó, các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu bao gồm các đơn vị của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ trên địa bàn này, là lực lượng trực tiếp tiến hành các hoạt động thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân nêu trên.

Trong đó, cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang là cơ quan cấp trên của những cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo ngành, hệ thống dọc hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Việc xác định rõ nội hàm của lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng làm cơ sở quan trọng để các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan, đơn vị, lực lượng trực thuộc của cơ quan, đơn vị mình đứng chân trên địa bàn khu vực biên giới, cửa khẩu phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật quy định.

Việc xác định cụ thể lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng sẽ đề cao trách nhiệm của các chủ thể thực thi nhiệm vụ biên phòng đặt trong mối quan hệ hài hòa, phù hợp với chức năng thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng của các bộ, ngành, địa phương; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên, tổ chức, cá nhân trong tham gia, giám sát nhiệm vụ biên phòng.

b) Phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng

Nội dung nhiệm vụ biên phòng rộng, liên quan tới nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân và là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị nên cần có sự phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng. Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định rõ phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng, nhằm đảm bảo nguyên tắc “một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính”, phát huy được sức mạnh tổng hợp và thuận lợi trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; đồng thời giao Chính phủ quy định về cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc phối hợp giữa Bộ đội

Biên phòng và các lực lượng thuộc quyền trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Theo đó, tại Chương III Nghị định số 106/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể về phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng và Thông tư số 02/2022/TT-BQP quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

*** Về phạm vi phối hợp**

- Phạm vi phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam. Luật quy định chủ thể, mối quan hệ (với việc xác định vai trò chủ trì, phối hợp) cũng như giới hạn phạm vi không gian (gắn liền với thẩm quyền, sự phân cấp quản lý của từng chủ thể). Chủ thể tiến hành phối hợp gồm có Bộ Quốc phòng; bộ, cơ quan ngang bộ; chính quyền địa phương cấp tỉnh; chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi có biên giới quốc gia; địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng. Cụ thể:

Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu;

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng;

Chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng;

Chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Phạm vi phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng:

Phạm vi phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Biên phòng Việt Nam.

Việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng thực thi nhiệm vụ biên phòng tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng.

Bộ đội Biên phòng có trách nhiệm phối hợp với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định từ Điều 10 đến Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BQP.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung phối hợp tại khoản 3 Điều 10 của Luật Biên phòng Việt Nam, Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng xác định hình thức, phương pháp để phối hợp thực thi hiệu quả nhiệm vụ biên phòng.

Căn cứ chức năng, yêu cầu nhiệm vụ, Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng xây dựng quy chế phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam và Thông tư số 02/2022/TT-BQP.

*** Về nguyên tắc phối hợp**

Luật Biên phòng Việt Nam, Nghị định và Thông tư xác định các nguyên tắc này trên cơ sở hệ thống các tiêu chí: Tính pháp lý (quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn hoạt động của từng chủ thể); tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành; tính phù

hợp, hiệu quả, thông suốt trong hoạt động thực tiễn và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Đặc biệt, Luật Biên phòng Việt Nam dự liệu tình huống pháp lý đã, đang và sẽ xảy ra trên thực tế tại điểm d khoản 2 Điều 10, nhằm bảo đảm mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý kịp thời, đúng pháp luật; đồng thời, phát huy vai trò giám sát thực hiện quyền lực nhà nước giữa các cơ quan.

Cụ thể, nguyên tắc phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng bao gồm:

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn hoạt động của lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Bảo đảm điều hành tập trung, thống nhất theo quy định của pháp luật;

- Chủ động, linh hoạt, bí mật, kịp thời, hiệu quả và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu;

- Trên cùng một địa bàn, khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của nhiều cơ quan, tổ chức, lực lượng thì cơ quan, tổ chức, lực lượng nào phát hiện trước phải xử lý theo thẩm quyền do pháp luật quy định; trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền của mình thì xử lý ban đầu, chuyển giao hồ sơ, người, tang vật, tàu thuyền và phương tiện

vi phạm pháp luật cho cơ quan, tổ chức, lực lượng có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Cơ quan, tổ chức, lực lượng tiếp nhận có trách nhiệm thông báo kết quả điều tra, xử lý cho cơ quan, tổ chức, lực lượng chuyên giao biết.

*** Về nội dung phối hợp**

Luật Biên phòng Việt Nam bám sát quy định về nhiệm vụ biên phòng, nhiệm vụ của các lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, đặc biệt là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng để xác định các nội dung phối hợp mang tính toàn diện, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực thi nhiệm vụ biên phòng trên thực tế.

Về nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng (khoản 3 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam) bao gồm:

- Trao đổi thông tin, tài liệu; đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng chính sách, pháp luật về biên phòng;

- Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các tình huống về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới, cửa khẩu;

- Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở khu vực biên giới;
- Xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách;
- Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng;
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở khu vực biên giới;
- Thực hiện các hoạt động phối hợp khác có liên quan.

Bên cạnh đó, để bảo đảm hiệu quả và xác định rõ trách nhiệm phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng: Luật Biên phòng Việt Nam (khoản 4 Điều 10) quy định: Chính phủ quy định chi tiết việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Cơ chế phối hợp đa dạng, liên quan nhiều chủ thể, nhiều lĩnh vực; do đó, Quốc hội giao cho Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc phối hợp theo phạm vi thẩm quyền.

Về phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng:

Việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định cụ thể trong Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam. Trong đó, Nghị định này quy định chi tiết về phạm vi, nguyên tắc, tổ chức hoạt động phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Phạm vi, nguyên tắc phối hợp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung phối hợp tại khoản 3 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp xác định hình thức, phương pháp để phối hợp thực thi hiệu quả nhiệm vụ biên phòng; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh và phổ biến, giáo dục pháp luật ở khu vực biên giới. Căn cứ chức năng, yêu cầu nhiệm vụ, Bộ đội Biên phòng chủ trì xây dựng quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương theo quy định của Luật Biên

phòng Việt Nam và Nghị định này. Trong đó, Luật quy định rõ về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia như sau:

Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 7 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP)

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trao đổi với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia về tình hình, thông tin liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; chia sẻ với Bộ Công an về số liệu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cấp thị thực tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý; khi có đề nghị, thông báo cho Bộ Công an các thông tin liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tình hình vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới và các thông tin khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, chính quyền địa phương xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở

khu vực biên giới; chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với Công an địa phương tham mưu cho chính quyền địa phương xử lý tình huống an ninh, trật tự ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, tham mưu cho Chính phủ thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng và đối ngoại biên phòng theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến về quy hoạch, đề án, dự án của các bộ, ngành, địa phương ở khu vực biên giới.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương xây dựng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại; tập huấn nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở khu vực biên giới.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương theo dõi tình hình thi hành pháp luật về biên phòng; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác xây dựng pháp luật về biên phòng theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn và hằng năm của Bộ đội Biên phòng theo các quy định của Luật Đầu tư công; xác định và đưa vào danh mục các dự án

sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các dự án ưu tiên xây dựng Bộ đội Biên phòng.

- Chủ trì tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở vùng cấm, khu vực quân sự, khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và đối với tàu biển quân sự, tàu bay quân sự nước ngoài lâm nạn trong khu vực biên giới.

- Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng chủ trì, phối hợp với lực lượng chức năng thuộc Công an nhân dân, lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp tạo điều kiện thuận lợi cho Bộ đội Biên phòng thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan trong công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa; biến đổi khí hậu, dịch bệnh ở khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Phối hợp với chính quyền địa phương nơi có biên giới tuyển chọn công dân thuộc dân tộc thiểu số định cư ở khu vực biên giới, hải đảo, người có tài năng để tạo nguồn phục vụ lâu dài trong Bộ đội Biên phòng theo kế hoạch tuyển dụng, tuyển chọn hằng năm.

* Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (Điều 8 Nghị định số 106-2021/NĐ-CP)

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức các biện pháp đấu tranh đối ngoại trong trường hợp độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, quốc gia bị xâm phạm hoặc có nguy cơ bị xâm phạm.

- Cung cấp, trao đổi với Bộ Quốc phòng những thông tin, tài liệu về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong phạm vi phụ trách có liên quan đến nhiệm vụ biên phòng theo quy định của pháp luật hiện hành; thông tin về các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan đến nhiệm vụ biên phòng.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng giải quyết các trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Phối hợp với bộ, ngành, địa phương liên quan tập huấn cho cán bộ các cấp về các điều ước quốc tế về biên giới mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng về nghiệp vụ đối ngoại, phối hợp giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

* Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 9 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP)

- Chỉ đạo Công an địa phương phối hợp với Bộ đội Biên phòng tham mưu cho chính quyền địa phương xử lý tình huống an ninh, trật tự ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, chính quyền địa phương xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

- Chỉ đạo các đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng bắt giữ người vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới đang lẩn trốn ở địa bàn nội địa theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ kiểm soát xuất nhập cảnh.

- Khi có đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, các cơ quan liên quan thông báo cho các bộ, cơ quan này thông tin vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, thông tin về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội tại khu vực biên giới và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

*** Trách nhiệm của chính quyền địa phương**

Đối với chính quyền địa phương các cấp nơi có biên giới quốc gia (Điều 26 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP):

- Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về biên phòng.

- Hội đồng nhân dân các cấp: Thực hiện trách nhiệm được giao theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

- Lập dự toán trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm ngân sách từ các nguồn để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân của địa phương và xây dựng Bộ đội Biên phòng.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới; triển khai thực hiện xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân và Ngày Biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan liên quan xử lý tình huống an ninh, trật tự ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Quốc phòng xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

- Chủ trì huy động lực lượng, phương tiện tại địa phương thực hiện tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan liên quan tổ chức huy động lực lượng, phương tiện dân sự tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị quân đội, công an xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu;

- Chỉ đạo các cơ quan, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ đường biên giới, hệ thống mốc quốc giới, công trình biên giới, cửa khẩu; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ đội Biên phòng thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới; thực hiện chính sách hậu phương, quân đội;

- Tổ chức thực hiện giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ về chỗ ở, nhà ở, việc làm và các chính sách khác cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng định cư lâu dài ở khu vực biên giới, hải đảo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Đối với Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia (Điều 27 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP):

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ đội Biên phòng, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên

phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Ngày Biên phòng toàn dân tại địa phương mình.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị quân đội thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

Về phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Trong Thông tư này đã quy định về các vấn đề sau:

- Phạm vi, nguyên tắc và tổ chức hoạt động phối hợp

Phạm vi, nguyên tắc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Luật Biên phòng Việt Nam.

Việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng thực thi nhiệm vụ biên

phòng tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, yêu cầu phối hợp, Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng xác định hình thức, phương pháp và xây dựng quy chế phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Quy định về phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng gắn liền với việc xác định trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng, quân khu, Quân chủng Phòng không - Không quân, Quân chủng Hải quân, Tổng cục II, Cảnh sát biển Việt Nam, Bộ Tư lệnh 86, Binh chủng Thông tin liên lạc, Binh chủng Đặc công, Binh chủng Công binh, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Quốc phòng. Trong đó, trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng và các quân khu được quy định như sau:

Trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng

Bộ đội Biên phòng thực hiện trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị quân đội có liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng chính sách, pháp luật về biên phòng; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng

toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân vững mạnh ở khu vực biên giới. Chủ trì phối hợp với các đơn vị quân đội ở khu vực biên giới tổ chức tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình quản lý, bảo vệ biên giới; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới. Chủ trì tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng theo thẩm quyền; trực tiếp hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết vụ việc, sự kiện biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với các đơn vị quân đội thực hiện giao lưu đối ngoại quốc phòng. Chủ trì, phối hợp tổ chức tập huấn nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia cho cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Phối hợp, tham gia với các cơ quan, đơn vị quân đội xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới. Thông báo, trao đổi với các cơ quan, đơn vị quân đội có liên quan thông tin, tình hình cơ bản về công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, khu vực biên giới, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên

giới, cửa khẩu. Phối hợp, tham gia với các cơ quan, đơn vị quân đội phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới. Tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý do các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng chuyển giao; chuyển giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật cho các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nội dung phối hợp khác có liên quan đến thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Trách nhiệm của quân khu

Quân khu có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ tác chiến phòng thủ; chỉ huy, chỉ đạo Bộ đội Biên phòng tham gia diễn tập khu vực phòng thủ, xử lý các tình huống tác chiến ở khu vực biên giới. Bảo đảm cấp phát, sửa chữa, thu hồi, cấp đổi vũ khí bộ binh, khí tài quan sát, đo đạc, quân cụ cầm tay cho Bộ đội Biên phòng trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và tác chiến bảo vệ biên giới quốc gia theo thẩm quyền. Thông báo, trao đổi với Bộ đội Biên phòng thông tin, tài liệu về quân sự, quốc phòng, tác chiến phòng thủ liên quan đến thực thi

nhiệm vụ biên phòng. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền chuyển giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật. Hỗ trợ, tạo điều kiện về nơi neo đậu kho tàng, bến bãi và các điều kiện khác trong địa bàn quân khu theo đề nghị của Bộ đội Biên phòng. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu trên địa bàn quân khu. Trực tiếp tổ chức hoặc tham gia ứng phó, phòng ngừa sự cố, tai nạn, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định. Tiếp nhận, bàn giao nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự được huy động trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Phối hợp với Bộ đội Biên phòng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng cho các tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới. Thực hiện các nội dung phối hợp khác có liên quan đến thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Chương 3

LỰC LƯỢNG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

3.1. VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

3.1.1. Vị trí

Luật Biên phòng Việt Nam, trên cơ sở quán triệt quan điểm lãnh đạo của Đảng, kế thừa các quy định về vị trí của Bộ đội Biên phòng (nhất là Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng) đã khẳng định vị trí của Bộ đội Biên phòng (khoản 1 Điều 13 Luật Biên phòng Việt Nam): *Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.*

Quy định trên đã thể hiện “sứ mệnh” của lực lượng Bộ đội Biên phòng và là cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức, hoạt động của Bộ đội Biên phòng thực thi nhiệm vụ biên phòng trong giai đoạn cách mạng mới.

3.1.2. Chức năng

Qua quá trình hình thành và phát triển, lực lượng Bộ đội Biên phòng luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm xây dựng, củng cố và khẳng định chức năng, nhiệm vụ. Quan điểm của Đảng về chức năng của Bộ đội Biên phòng đã được nêu trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 8 tháng 8 năm 1995 của Bộ Chính trị về xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới; Thông báo số 165-TB/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về việc kết luận của Bộ Chính trị về tổ chức Bộ đội Biên phòng.

Lần đầu tiên Luật Biên phòng Việt Nam quy định rõ ràng về vấn đề này tại khoản 2 Điều 13: “Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, Bộ đội Biên phòng có các chức năng:

- Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng.

- Thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

3.2. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG; TRANG PHỤC, MÀU SẮC, CỜ HIỆU, PHÙ HIỆU VÀ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT PHƯƠNG TIỆN CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

3.2.1. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng được quy định tập trung, thống nhất tại Điều 14 Luật Biên phòng Việt Nam; bao gồm:

- Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để thực hiện nhiệm vụ và đề xuất với Bộ Quốc phòng, Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật về biên phòng.

- Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng.

- Thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường

biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên phòng.

- Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với phương thức, thủ đoạn hoạt động của thế lực thù địch, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và kiểm soát qua lại biên giới theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng; giải quyết sự kiện biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống xung đột vũ trang, chiến tranh xâm lược ở khu vực biên giới.

- Tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự.

- Tiếp nhận, sử dụng nhân lực, phương tiện dân sự để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

- Tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo ở khu vực biên giới gắn với xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh.

- Tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

Việc quy định các nhiệm vụ trên là thể chế hóa các nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng trong các nghị quyết của Đảng về xây dựng Bộ đội Biên phòng, về bảo vệ biên giới quốc gia như: Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 8 tháng 8 năm 1995 của Bộ Chính trị về xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới; Thông báo số 165-TB/TW ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về Kết luận của Bộ Chính trị về tổ chức Bộ đội Biên phòng và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

Các nhiệm vụ trên có sự kế thừa và thống nhất về nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng được quy định trong Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng, Luật Biên giới quốc gia,

Luật An ninh quốc gia, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Đồng thời, phù hợp với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng trong thời gian qua cũng như yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng trong tình hình mới.

Việc kế thừa và phát triển, hoàn thiện các quy định của pháp luật về nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng trong Luật Biên phòng Việt Nam không chỉ tạo ra cơ sở pháp lý thống nhất, vững chắc cho công tác biên phòng mà còn hiện thực hóa chủ trương của Đảng về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, cũng như chủ trương cải cách lập pháp nhằm xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Các nhóm nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng đã được quy định rõ ràng theo đúng chức năng của Bộ đội Biên phòng, không có sự chồng chéo với nhiệm vụ các cơ quan, tổ chức, lực lượng khác trong quản lý, bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

3.2.2. Quyền hạn

Quyền hạn của Bộ đội Biên phòng được quy định tại Điều 15 Luật Biên phòng Việt Nam bao gồm:

- Bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định tại Điều 19 (hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia) và Điều 20 (biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia) Luật Biên phòng Việt Nam.

Bộ đội Biên phòng được bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Trong đó, có 3 hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia gồm: Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thường xuyên; hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia tăng cường; hình thức quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh.

- Tuân tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực và các loại giấy tờ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; kiểm tra, kiểm soát phương tiện khi có dấu hiệu

vi phạm pháp luật, xử lý phương tiện vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Đấu tranh, ngăn chặn, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở theo quy định tại Điều 11 của Luật Biên phòng Việt Nam.

- Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 17 của Luật Biên phòng Việt Nam.

- Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự theo quy định tại Điều 18 của Luật Biên phòng Việt Nam.

- Trực tiếp truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật từ biên giới vào nội địa; phối hợp với các lực lượng truy tìm, bắt giữ người có hành vi vi phạm pháp luật trốn chạy vào nội địa; truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật trốn chạy từ trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam ra ngoài phạm vi lãnh hải Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Hợp tác, phối hợp với lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới, các nước khác và tổ chức quốc tế trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Các quy định trên phản ánh sự thể chế hóa đầy đủ, sâu sắc các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, nguyên tắc, phương châm, phương thức bảo vệ Tổ quốc, biên giới quốc gia và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới, đã được khẳng định trong các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng. Bên cạnh đó, quy định về quyền hạn của Bộ đội Biên phòng còn đảm bảo sự kế thừa và luật hóa một cách tập trung các quyền hạn của Bộ đội Biên phòng hiện đang được quy định rải rác ở các văn bản dưới luật, đồng thời, tránh chồng chéo với quy định về quyền hạn của các lực lượng khác như lực lượng công an, hải quan.

Một số quyền hạn đã được Luật Biên phòng Việt Nam quy định rõ hơn.

- Quyền hạn của Bộ đội Biên phòng trong từng trường hợp hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới của Chỉ huy

trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh và Đồn trưởng Đồn Biên phòng.

Trên thực tế, trước khi có quy định này trong Luật Biên phòng Việt Nam, quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu, qua lại biên giới đã được Bộ đội Biên phòng áp dụng theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng; kết quả: Từ năm 1997 đến 2020, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Đồn trưởng Đồn Biên phòng ban hành 109 quyết định hạn chế, tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu, qua lại biên giới trong các trường hợp khu vực biên giới, cửa khẩu hoặc bên kia biên giới xảy ra dịch bệnh, diễn tập quân sự hoặc có sự kiện quan trọng về chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, văn hóa... ở khu vực biên giới, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

Theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam về việc quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới như sau:

1 Các trường hợp được hạn chế hoặc tạm dừng (khoản 1 Điều 14) bao gồm:

- Xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; dịch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Xảy ra bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí;

- Ngăn chặn thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh lan truyền qua biên giới;

- Khi có đề nghị hoặc thông báo của Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới về việc hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới.

Các hoạt động bị hạn chế hoặc tạm dừng được quy định gắn liền với từng phạm vi nhất định (trong vành đai biên giới, trong khu vực biên giới, tại cửa khẩu, lối mở) (khoản 2 Điều 11) bao gồm:

- Trong vành đai biên giới: Ra, vào vành đai biên giới, khu vực có dịch bệnh, hỏa hoạn, lũ lụt, nguy cơ thiên tai xảy ra; họp chợ, tổ chức lễ hội; sản xuất, kinh doanh, xây dựng công trình, thăm dò, khai thác tài nguyên.

- Trong khu vực biên giới: Ra, vào khu vực biên giới, khu vực có dịch bệnh, hỏa hoạn, lũ lụt, nguy cơ thiên tai xảy ra; họp chợ, tổ chức lễ hội; sản xuất, kinh doanh, xây dựng công trình, thăm dò, khai thác tài nguyên.

- Qua lại biên giới tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương, cửa khẩu phụ, lối mở.

Về thẩm quyền quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới,

cửa khẩu, lối mở được quy định đối với các chủ thể: Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thủ tướng Chính phủ với thời gian, phạm vi và trình tự, thủ tục luật định việc quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới (khoản 3 Điều 11) được quy định như sau:

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 12 giờ và báo cáo ngay Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại.

- Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 24 giờ và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; thông báo cho Bộ Ngoại giao, Công an cấp tỉnh. Trường hợp hết thời hạn 24 giờ, nếu xét thấy cần phải tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng nhưng không quá 24 giờ và thông báo cho Bộ Ngoại giao, Công an cấp tỉnh.

- Quyết định hạn chế hoặc tạm dừng nêu trên phải thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Việc quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở được quy định như sau (khoản 4 Điều 11):

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ và báo cáo ngay Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới và lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới. Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

- Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá

06 giờ và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới và lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh và báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ; thông báo cho chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu quốc tế theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho cơ quan ngoại giao của nước có chung đường biên giới.

Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì việc quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng được thực hiện như sau (khoản 5 Điều 11):

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ.

- Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ, tại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ.

- Việc gia hạn phải được báo cáo ngay và được sự đồng ý của cấp trên trực tiếp trước khi ra quyết định; thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, Bộ Ngoại giao theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam.

Trường hợp chấm dứt việc hạn chế hoặc tạm dừng trước thời hạn thì người có thẩm quyền thông báo ngay cho cơ quan có liên quan và trên phương tiện thông tin đại chúng; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới, chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới (khoản 6 Điều 11).

Quy định về việc hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền trong Luật Biên phòng Việt Nam phù hợp với quy định

tại Điều 14 Hiến pháp năm 2013 “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự chặt chẽ, thống nhất.

Trong trường hợp khẩn cấp để bắt giữ người, tàu thuyền, phương tiện vi phạm pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu người bị nạn, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường nghiêm trọng, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam. Việc huy động này phải phù hợp với khả năng thực tế của người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự được huy động và phải hoàn trả ngay sau khi tình thế khẩn cấp chấm dứt. Trường hợp người, tài sản được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù theo quy định của pháp luật; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc huy động của Bộ đội Biên phòng. Trong trường hợp khẩn cấp để bắt giữ

người, tàu thuyền, phương tiện vi phạm pháp luật, tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu người bị nạn, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường nghiêm trọng, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài đang hoạt động ở khu vực biên giới hỗ trợ, giúp đỡ.

Bổ sung quyền nổ súng đối với tàu thuyền trên biển, sông biên giới vì Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 chưa quy định; quyền truy đuổi bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật của Bộ đội Biên phòng (Điều 17), cụ thể:

- Khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Ngoài các trường hợp nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, khi thi hành nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được nổ súng quân dụng vào tàu thuyền trên biển, sông biên giới, trừ tàu thuyền của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tàu thuyền có chơ người hoặc

có con tin, để dừng tàu thuyền, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Đối tượng điều khiển tàu thuyền đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ;

- + Khi biết rõ tàu thuyền chở đối tượng phạm tội, vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn;

- + Khi tàu thuyền có đối tượng đã thực hiện hành vi cướp biển, cướp có vũ trang theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy định của pháp luật về hình sự cố tình chạy trốn.

- Trường hợp nổ súng nêu trên, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh, lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào tàu thuyền; phải tuân theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

3.2.3. Phạm vi hoạt động

Phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng là giới hạn khu vực hoạt động của Bộ đội Biên phòng, được xác định dựa trên vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng. Phạm vi hoạt động của Bộ

đội Biên phòng được quy định tại Điều 16 Luật Biên phòng Việt Nam như sau:

- Hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý, địa bàn nội địa để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật. Do đó, phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng, trước hết là trong khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý. Có thể khẳng định, khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý là địa bàn hoạt động chủ yếu của Bộ đội Biên phòng. Trong đó, khu vực biên giới bao gồm: Khu vực biên giới trên đất liền gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với

biên giới quốc gia trên đất liền; khu vực biên giới trên biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính xã, phường, thị trấn giáp biển và đảo, quần đảo; khu vực biên giới trên không gồm phần không gian dọc theo biên giới quốc gia có chiều rộng mười kilômét tính từ biên giới quốc gia trở vào (Điều 6 Luật Biên giới quốc gia năm 2003).

Cửa khẩu là nơi thực hiện việc xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu và qua lại biên giới quốc gia. Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia: Tại cửa khẩu biên giới đường bộ, cửa khẩu đường sắt, cửa khẩu đường thủy nội địa trong khu vực biên giới, cửa khẩu đường hàng hải (cảng biển), Bộ đội Biên phòng chủ trì phối hợp với các lực lượng liên quan để quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực cửa khẩu.

Trong địa bàn nội địa, Bộ đội Biên phòng có thể chủ động tiến hành các hoạt động hoặc phối hợp với các lực lượng khác tiến hành các hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc tiến hành các hoạt động nhất định ở phạm vi địa bàn nội địa là điều kiện quan trọng để Bộ đội Biên phòng thực hiện chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn của mình. Trong nhiều trường hợp, địa bàn nội địa là nơi tiếp tục diễn ra những hoạt động thuộc quyền hạn của Bộ đội Biên phòng được bắt đầu ở khu vực biên giới, cửa khẩu như: Bộ đội Biên phòng trực tiếp truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật từ biên giới vào nội địa; phối hợp với các lực lượng truy tìm, bắt giữ người có hành vi vi phạm pháp luật trốn chạy vào nội địa (khoản 7 Điều 15 Luật Biên phòng Việt Nam).

- Hoạt động ngoài biên giới theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, kiểm soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

Luật Biên phòng Việt Nam quy định phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng ở ngoài biên giới khi thỏa mãn hai điều kiện cơ bản. Một là, hoạt động ngoài biên giới dựa trên căn cứ là điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam; hai là, các hoạt động này được tiến hành trong các trường hợp sau: Vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, kiểm

soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

Các hoạt động ngoài biên giới của Bộ đội Biên phòng có thể là các hoạt động trên lãnh thổ của các nước láng giềng theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc hoạt động ra ngoài phạm vi lãnh hải Việt Nam. Chẳng hạn, theo quy định của Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, ký ngày 18 tháng 11 năm 2009 thì trong trường hợp mốc quốc giới nằm trên lãnh thổ Trung Quốc bị hư hỏng nghiêm trọng, hủy hoại, bị dịch chuyển hoặc bị mất, Bộ đội Biên phòng Việt Nam sẽ sang lãnh thổ Trung Quốc để cùng lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của Trung Quốc xác nhận sự thật có liên quan. Theo khoản 7 Điều 15 Luật Biên phòng Việt Nam thì Bộ đội Biên phòng có quyền: Truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật trốn chạy từ trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam ra ngoài phạm vi lãnh hải Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Như vậy, Điều 16 Luật Biên phòng Việt Nam đã nêu rõ phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng bao gồm: Khu vực biên giới, cửa khẩu; ngoài ra, trong những trường hợp nhất định, phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng còn có thể là địa bàn nội địa hoặc ngoài biên giới. Quy định của Luật Biên phòng Việt Nam về phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng là phù hợp với thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới của Bộ đội Biên phòng.

3.2.3. Trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Bộ đội Biên phòng

Quân hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, phù hiệu, quân phục, lễ phục của cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng do Chính phủ quy định.

Tàu thuyền, tàu bay, ô tô và phương tiện khác của Bộ đội Biên phòng có màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết riêng theo quy định của Bộ Quốc phòng. Khi làm nhiệm vụ, tàu thuyền phải treo quốc kỳ Việt Nam và cờ hiệu Bộ đội Biên phòng.

Hiện nay, quy định chi tiết về vấn đề này đang được dự thảo theo hướng quy định rõ:

- Về màu sắc: Màu sắc của tàu thuyền và màu sắc máy bay.

- Về cờ hiệu: Cờ tuần tra Biên phòng (loại dùng cho phương tiện thủy và loại dùng cho xe - máy, phương tiện khác của Bộ đội Biên phòng), cờ hỏa tốc.

- Về phù hiệu: Hình và cách bố trí phù hiệu trên từng loại phương tiện (đối với tàu thuyền, máy bay và đối với xe - máy, phương tiện khác).

- Về tín hiệu ưu tiên của tàu thuyền: Tàu thuyền được gắn thiết bị và các trường hợp phát tín hiệu ưu tiên.

3.3. HỆ THỐNG TỔ CHỨC BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

Hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng được quy định khái quát tại Điều 21 Luật Biên phòng Việt Nam và quy định cụ thể tại Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam. Trong đó, Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam đã cụ thể hóa hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng; trên cơ sở kế thừa Nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp

lệnh Bộ đội Biên phòng và tổ chức của Bộ đội Biên phòng hiện nay theo Đề án “Tổ chức lực lượng của Bộ đội Biên phòng giai đoạn 2017 - 2021 và những năm tiếp theo”, Đề án “Quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo” đã được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt (Quyết định số 5592/QĐ-BQP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Bộ Quốc phòng về phê duyệt Đề án “Quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo”). Theo đó, hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng theo 3 cấp cơ bản và phù hợp với hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng hiện nay.

3.3.1. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

Cấp Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm: Cơ quan Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng.

Cơ quan Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm 7 cơ quan: Bộ Tham mưu; Cục Chính trị; Cục Trinh sát; Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Cục Cửa khẩu; Cục Hậu cần; Cục Kỹ thuật.

Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm 6 đơn vị: Hải đoàn Biên phòng; Lữ đoàn thông tin

Biên phòng; Học viện Biên phòng; Trường Cao đẳng Biên phòng; Trường Trung cấp 24 Biên phòng; Trung tâm huấn luyện - cơ động.

Trong các cơ quan Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có các đơn vị trực thuộc.

3.3.2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trong cấp Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam quy định cụ thể các cơ quan Bộ Chỉ huy gồm: Phòng Tham mưu; Phòng Chính trị; Phòng Trinh sát; Phòng Phòng, chống ma túy và tội phạm; Phòng Hậu cần; Phòng Kỹ thuật. Các phòng nêu trên có các đơn vị trực thuộc.

3.3.3. Đoàn Biên phòng; Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải đội Biên phòng

Đoàn Biên phòng là đơn vị cấp cơ sở của Bộ đội Biên phòng. Theo Điều 3 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi

tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam, cấp tương đương Đồn Biên phòng, bao gồm: Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải đội Biên phòng. Đồng thời, nghị định cũng quy định cụ thể các ban, đội, trạm thuộc Đồn Biên phòng, Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội Biên phòng. Cụ thể:

- Đồn Biên phòng gồm: Đội Vũ trang; Đội Vận động quần chúng; Đội Trinh sát; Đội Phòng, chống ma túy và tội phạm; Đội Kiểm soát hành chính; Đội Tham mưu - Hành chính; Đội Tàu thuyền; Trạm Biên phòng.

- Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng gồm: Ban Tham mưu; Ban Chính trị; Ban Trinh sát; Ban Phòng, chống ma túy và tội phạm; Ban Hậu cần - Kỹ thuật; Đội Hành chính; Đội Thủ tục; Đội Tàu thuyền; Trạm Biên phòng.

- Hải đội Biên phòng gồm: Đội Tham mưu - Hành chính; Đội Tuần tra biên phòng.

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật, Bộ Quốc phòng.

Về thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đội Biên phòng:

- Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng do Chính phủ quyết định.

- Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đoàn Biên phòng; Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải đội Biên phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Như vậy, hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng nêu trên so với Nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng giảm về đầu mối tổ chức, quân số so với trước đây (từ năm 2017 đến tháng 5 năm 2021, Bộ đội Biên phòng đã giải thể 27 tổ chức; sáp nhập, tổ chức lại 134 tổ chức. Biên chế quân số quy hoạch giảm 945 cán bộ, chiến sĩ bằng 2,29%); đảm bảo đúng chủ trương của Đảng về tinh gọn tổ chức bộ máy nhà nước tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu

quả. Cụ thể: Giải thể “Tiểu khu Biên phòng”, “Phòng Biên phòng” thuộc Quân khu, “Bệnh xá Biên phòng”, “Trường dạy nghề số 11”; sáp nhập “Văn phòng” thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng vào Bộ Tham mưu và “Văn phòng” thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào Phòng Tham mưu; sáp nhập 2 trường Trung cấp Biên phòng 1, Trung cấp Biên phòng 2 và nâng cấp thành Trường Cao đẳng Biên phòng; các “Tiểu đoàn, đại đội huấn luyện - Cơ động” tại 44 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải thể để thành lập 3 “Trung tâm huấn luyện - cơ động” tại 3 địa bàn chiến lược (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ).

Đồng thời, Nghị định số 106/2021/NĐ-CP cũng xác định rõ thẩm quyền của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đội Biên phòng bảo đảm phù hợp với Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng và thống nhất với Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

3.4. HÌNH THỨC, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

3.4.1. Hình thức

a) Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia là cách thức tiến hành quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia đã được thực hiện ổn định, thống nhất với quy định về sẵn sàng chiến đấu của Quân đội nhân dân.

Thực tiễn hơn 60 năm qua, Bộ đội Biên phòng đã áp dụng có hiệu quả 4 hình thức quản lý, bảo vệ biên giới gồm: Thường xuyên, tăng cường, cao và toàn bộ. Kết quả cụ thể: Từ khi có Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng đến năm 2020, các đơn vị Bộ đội Biên phòng đã áp dụng các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới như sau: Chuyển từ thường xuyên lên tăng cường: 1.570 lần; chuyển từ tăng cường lên cao (trạng thái sẵn sàng chiến đấu): 105 lần; chuyển từ cao lên toàn bộ (trạng thái sẵn sàng chiến đấu): 3 lần. Để bảo đảm quy định về hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thống nhất với Luật Quốc phòng, các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia đã được quy định cụ thể trong Luật Biên phòng Việt Nam và Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy

định các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng.

Việc áp dụng các hình thức này, Bộ đội Biên phòng phải tuân thủ nguyên tắc: Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận về biên giới, cửa khẩu. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các lực lượng giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia và duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên

Đây là hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia được áp dụng trong trường hợp tình hình chủ quyền, lãnh thổ, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới ổn định. Trong hình thức này, các hoạt động ở biên giới diễn ra bình thường, chưa có các nguy cơ, mối đe dọa đến sự ổn định tình hình mọi mặt ở khu vực biên giới; các đơn vị Bộ đội Biên phòng tổ chức quản lý, bảo vệ biên giới theo quyết tâm, kế hoạch bảo vệ biên

giới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo quân số và thực hiện các chế độ theo quy định.

- Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Biên phòng Việt Nam và khoản 2 Điều 4 Thông tư số 163/2021/TT-BQP thì hình thức này được áp dụng khi tình hình biên giới, vùng biển xảy ra một trong các trường hợp sau: 1) Đường biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu có nguy cơ bị xâm phạm, làm cho tình hình khu vực biên giới diễn biến phức tạp; 2) Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội một số địa bàn ở khu vực biên giới, vùng biển diễn biến phức tạp; 3) Có sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quan trọng diễn ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hai bên biên giới; 4) Địa bàn ngoại biên tiếp giáp, khu vực biên giới, vùng biển đang tiến hành diễn tập quân sự, an ninh, trật tự, hoạt động truy bắt tội phạm có thể vượt qua biên giới; xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn; 5) Khi lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới đề nghị.

Trong hình thức này, các đơn vị Bộ đội Biên phòng sẽ có sự điều chỉnh, bổ sung quyết tâm, kế hoạch bảo vệ biên giới, tổ chức thực hiện quyết tâm, kế hoạch đã

được điều chỉnh, bổ sung; tăng cường sự chỉ huy, chỉ đạo, lực lượng, phương tiện trong quản lý, bảo vệ biên giới và quyết định các biện pháp cấp bách phù hợp với tình hình cụ thể.

- Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh

Ở hình thức này, Bộ đội Biên phòng tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng. Trong đó, Luật Quốc phòng Việt Nam năm 2018 nêu rõ: Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng là trạng thái xã hội của đất nước khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành vi xâm lược hoặc bạo loạn có vũ trang nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh (khoản 10 Điều 2); thiết quân luật là biện pháp quản lý nhà nước đặc biệt có thời hạn do quân đội thực hiện; được áp dụng khi an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở một hoặc một số địa phương bị xâm phạm nghiêm trọng tới mức chính quyền ở đó không còn kiểm soát được tình hình (khoản 1, khoản 2 Điều 21); giới nghiêm là biện pháp cấm, hạn chế người, phương tiện đi lại và hoạt động vào những giờ nhất định tại những khu vực nhất định, trừ trường hợp được phép theo quy định của người có thẩm quyền tổ chức thực hiện lệnh giới nghiêm. Lệnh

giới nghiêm được ban bố trong trường hợp tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại một hoặc một số địa phương diễn biến phức tạp đe dọa gây mất ổn định nghiêm trọng và được công bố liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng (khoản 1, khoản 2 Điều 22); tình trạng chiến tranh là trạng thái xã hội đặc biệt của đất nước được tuyên bố từ khi Tổ quốc bị xâm lược cho đến khi hành vi xâm lược đó được chấm dứt trên thực tế (khoản 9 Điều 2).

b) Về thẩm quyền quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Luật Biên phòng Việt Nam quy định thẩm quyền quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia của người chỉ huy quân sự cao nhất trong lực lượng Bộ đội Biên phòng (Tur lệnh Bộ đội Biên phòng) và trong quân đội (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng). Trong đó, Tur lệnh Bộ đội Biên phòng quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và tăng cường, báo cáo ngay Bộ Quốc phòng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh. Điều này phù hợp với quy định pháp luật

hiện hành và đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Ngoài ra, để thống nhất nhận thức và thực hiện các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên, tăng cường, bảo đảm hiệu quả của các hoạt động diễn ra trong các hình thức đó, khẳng định vai trò quan trọng của quân đội, Luật Biên phòng Việt Nam xác định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sẽ quy định chi tiết đối với hai hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên, tăng cường trong văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Như vậy, với việc luật hóa hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong Điều 19 Luật Biên phòng Việt Nam đã góp phần củng cố cơ sở pháp lý vững chắc để Bộ đội Biên phòng thực hiện 12 nhóm nhiệm vụ (Điều 14); tham gia thực hiện các nhiệm vụ biên phòng (Điều 5); khẳng định vị trí là “lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới” (Điều 13). Đồng thời, quy định trên trong Luật Biên phòng Việt Nam đã ghi nhận quan điểm đề xuất của Bộ Quốc phòng về mục tiêu của chính sách mới cần được quy định thống nhất trong văn bản có hiệu lực pháp lý cao, đó là: Việc luật

hóa hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia sẽ đảm bảo tính chủ động cho Bộ đội Biên phòng quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong các tình huống, trạng thái, mức độ khác nhau, nâng cao tính phòng ngừa, phòng thủ biên giới; tạo cơ sở pháp lý để lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ toàn diện về an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới; cũng như tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác phối hợp, kịp thời huy động lực lượng, tài sản... cần thiết để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường.

3.4.2. Biện pháp

Luật hóa các hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia là một trong những yêu cầu được đặt ra trong xây dựng Luật Biên phòng Việt Nam; nhằm bảo đảm thể chế hóa quan điểm lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; tính hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ biên phòng nói chung và nhiệm vụ của lực lượng Bộ đội Biên phòng nói riêng. Trong đó, Luật Biên phòng

Việt Nam lần đầu tiên quy định đầy đủ 7 biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Các biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia bao gồm: Vận động quần chúng; Pháp luật; Ngoại giao; Kinh tế; Khoa học - kỹ thuật; Nghiệp vụ; Vũ trang (khoản 1 Điều 20).

Về các biện pháp, hoạt động áp dụng trong hình thức quản lý, bảo vệ biên giới:

Đối với hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên: Bộ đội Biên phòng được áp dụng các biện pháp: Vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang.

Đối với hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường: Bộ đội Biên phòng được áp dụng các biện pháp với các hoạt động nêu trên nhưng ở mức độ cao hơn. Đồng thời, Bộ đội Biên phòng tăng cường phối hợp với các cơ quan, tổ chức, lực lượng có liên quan; tăng cường phối thuộc với các đơn vị quân đội có liên quan trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền theo quy định của pháp luật. Căn cứ tình hình thực tế trên các tuyến biên giới, vùng biển và quy định của

pháp luật, tổ chức điều động, tăng cường lực lượng, trang bị, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ và các đảm bảo khác để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự theo quy định.

Bộ đội Biên phòng tăng cường chỉ huy, chỉ đạo, duy trì các chế độ công tác, điều chỉnh, bổ sung, tổ chức thực hiện văn kiện, kế hoạch quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xử lý các tình huống xảy ra ở biên giới, cửa khẩu, vùng biển.

- Về biện pháp vận động quần chúng

Biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng được quy định trong Thông tư số 29/2023/TT-BQP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong đó đã quy định cụ thể về nguyên tắc, phương châm, đối tượng, trang bị, phương tiện, kinh phí thực hiện, trường hợp áp dụng, nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục tiến hành, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thực hiện biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong đó:

Biện pháp vận động quần chúng được thực hiện bao gồm: Tổ chức lực lượng nắm tình hình địa bàn, nhân dân; thực hiện tuyên truyền đặc biệt; tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân chấp hành, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới.

Phương châm thực hiện biện pháp vận động quần chúng: Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân và nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin; thực hiện “ba bám, bốn cùng” (gồm bám trụ, bám dân, bám địa bàn và cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói tiếng dân tộc); chủ động, linh hoạt, thận trọng, kiên trì, cụ thể, khoa học, mềm dẻo, sáng tạo, lấy tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục là chính.

Đối tượng vận động quần chúng gồm: Nhân dân cư trú ở khu vực biên giới, người làm việc trong các cơ quan, tổ chức và lực lượng vũ trang ở khu vực biên giới, cửa khẩu của Việt Nam; người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh qua các cửa khẩu; người tạm trú, ra vào công tác và hoạt động ở khu vực biên giới, cửa khẩu; nhân dân ở khu vực biên giới, người thuộc cơ quan, tổ chức và lực lượng chức năng quản lý, bảo vệ biên giới

của nước có chung đường biên giới; đối tượng tuyên truyền đặc biệt.

- Về biện pháp pháp luật

Biện pháp pháp luật trong công tác của Bộ đội Biên phòng được thực hiện theo Quy định số 2255/QyĐ-BQP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp pháp luật trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong Quy định này nêu rõ nội dung, nguyên tắc, điều kiện áp dụng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm thực hiện biện pháp áp dụng biện pháp pháp luật trong công tác của Bộ đội Biên phòng.

Trong đó, về nội dung, biện pháp pháp luật bao gồm: Tham mưu, tham gia xây dựng, hoàn thiện pháp luật và ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, điều ước quốc tế nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ, quần chúng nhân dân, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; áp dụng pháp luật, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế nhằm: Quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì, hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên

giới, cửa khẩu, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Về biện pháp ngoại giao

Hiện nay, quy định về biện pháp ngoại giao trong công tác của Bộ đội Biên phòng đang được dự thảo. Trong đó, nội dung dự thảo quy định nguyên tắc, nội dung, điều kiện bảo đảm, thẩm quyền và trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngoại giao trong công tác của Bộ đội Biên phòng; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Về biện pháp kinh tế

Biện pháp kinh tế trong công tác của Bộ đội Biên phòng được thực hiện theo Quy định số 1710/QyĐ-BQP ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp kinh tế trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong quy định này nêu rõ nội dung, nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kinh tế trong công tác của Bộ đội Biên phòng và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trong đó, nội dung biện pháp kinh tế bao gồm: Tham mưu về chủ trương, chính sách, chương trình,

quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu có liên quan đến quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của Bộ đội Biên phòng; sử dụng lợi ích kinh tế phục vụ nhiệm vụ phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu; sử dụng lợi ích kinh tế để động viên, khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Bộ đội Biên phòng trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; sử dụng lợi ích kinh tế để thúc đẩy quan hệ với chính quyền, lực lượng chức năng các nước láng giềng; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; phòng, chống lợi dụng hoạt động kinh tế để xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; tham gia thẩm định các dự án phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; tham gia phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, ưu tiên địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh. Biện pháp kinh tế được thực hiện với các hoạt động: Áp dụng các chế tài để ngăn chặn, hạn chế hoặc xử phạt tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật quản lý nhà nước về biên giới

quốc gia theo thẩm quyền; động viên, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Về biện pháp khoa học - kỹ thuật

Biện pháp khoa học - kỹ thuật trong công tác của Bộ đội Biên phòng được thực hiện theo Quy định số 2256/QyĐ-BQP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp khoa học - kỹ thuật trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong quy định này nêu rõ nguyên tắc, nội dung, điều kiện bảo đảm, thẩm quyền và trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp khoa học - kỹ thuật trong công tác của Bộ đội Biên phòng; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan. Trong đó, nội dung biện pháp khoa học - kỹ thuật bao gồm: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công tác tham mưu, chỉ huy, chỉ đạo quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn hoạt động xâm phạm chủ quyền, an ninh biên giới, vùng biển, đảo; vi phạm các hiệp ước, hiệp định, quy chế quản lý biên giới, vùng biển, cửa khẩu và thỏa thuận có liên quan; tổ chức thực hiện quản lý đường biên giới, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới quốc gia; tham

mur, xây dựng các công trình, bố trí, sử dụng trang bị kỹ thuật phục vụ quản lý, bảo vệ biên giới, vùng biển, đảo; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, ứng dụng, sử dụng khoa học và công nghệ để thu thập tin, tài liệu, chứng cứ phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại âm mưu, phương thức, thủ đoạn, hoạt động xâm phạm hoặc các nguy cơ đe dọa xâm phạm chủ quyền, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, vùng biển, cửa khẩu; ứng dụng khoa học và công nghệ, bố trí, sử dụng trang bị kỹ thuật trong quản lý cửa khẩu, kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh tại cửa khẩu, cảng biển do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Về biện pháp nghiệp vụ

Biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng được quy định trong Quyết định số 1677/QĐ-BQP ngày 27 tháng 4 năm 2023 quy định biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong quy định này nêu rõ nguyên tắc, trường hợp, nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền áp dụng biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan. Trong đó, biện pháp nghiệp vụ

trong công tác của Bộ đội Biên phòng là cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động nắm, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình nội biên, ngoại biên, trên biển có liên quan đến quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; phòng, chống hoạt động của các thế lực thù địch, tội phạm, vi phạm pháp luật; kiểm tra, kiểm soát, giám sát người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm ra, vào, hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu và qua lại biên giới. Nội dung biện pháp nghiệp vụ bao gồm: Phòng, chống tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia; Phòng, chống tội phạm xâm phạm trật tự, an toàn xã hội; Kiểm tra, kiểm soát xuất, nhập cảnh. Biện pháp nghiệp vụ được thực hiện với các hoạt động: Tổ chức nắm, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình nội, ngoại biên, trên biển có liên quan đến quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu; phòng, chống hoạt động của các thế lực thù địch, tội phạm, vi phạm pháp luật; kiểm tra, kiểm soát, giám sát người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm ra, vào, hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu và qua lại biên giới.

- Về biện pháp vũ trang

Biện pháp vũ trang trong công tác của Bộ đội Biên phòng được thực hiện theo Quy định số 2299/QyĐ-BQP ngày 4 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về biện pháp vũ trang trong công tác của Bộ đội Biên phòng. Trong quy định này nêu rõ nguyên tắc, nội dung, điều kiện bảo đảm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp vũ trang trong công tác của Bộ đội Biên phòng; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan. Trong đó, biện pháp vũ trang trong công tác của Bộ đội Biên phòng là cách thức Bộ đội Biên phòng tổ chức, bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, vũ khí, trang bị; tiến hành các hoạt động quân sự, hình thức chiến thuật trong chiến đấu để quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ tổ chức, cá nhân, sự kiện, mục tiêu quan trọng ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật và hỗ trợ cho các biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia khác.

Biện pháp vũ trang được thực hiện với các hoạt động: Bố trí các tổ, chốt, đài quan sát, tổ chức tuần tra, kiểm tra, kiểm soát bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới,

cột cờ, bia chủ quyền trên các đảo, điểm cơ sở, công trình biên giới, cửa khẩu; tổ chức lực lượng, phương tiện, thực hiện các hình thức chiến thuật biên phòng để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo yêu cầu nhiệm vụ. Bên cạnh đó, Bộ đội Biên phòng còn phối hợp với các cơ quan, tổ chức, lực lượng có liên quan để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Các đơn vị quân đội có trách nhiệm phối thuộc Bộ đội Biên phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Trong trường hợp cần thiết, Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền theo quy định của pháp luật. Bộ đội Biên phòng tổ chức chỉ huy, duy trì các chế độ trực, thực hiện các kế hoạch, chế độ công tác, sinh hoạt, huấn luyện, học tập, lao động theo quy định.

Quy định biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia của Bộ đội Biên phòng có ý nghĩa chính trị, pháp lý và thực tiễn quan trọng.

Góp phần thể chế hóa quan điểm của Đảng về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia trong tình

hình mới: Việc chính thức xác định các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ và vũ trang trong Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đã trực tiếp khẳng định tầm quan trọng, tính chất toàn diện của công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; nhiệm vụ của Nhà nước, trước hết là của chính quyền, nhân dân khu vực biên giới và các lực lượng vũ trang nhân dân trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; vị trí, vai trò của lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; sự cần thiết phải quy định và sử dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Điều này thể hiện sự quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia như: Biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm, được xây dựng, quản lý và bảo vệ vững chắc trong cả thời bình và thời chiến; giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp, thông lệ quốc tế; xây dựng Bộ đội Biên phòng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, giỏi về quân sự, am hiểu về pháp luật, tinh thông về nghiệp vụ, bảo đảm thực hiện tốt vai trò “nòng cốt, chuyên trách” quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, giữ

gìn trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới trong tình hình mới.

Góp phần bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia: Trước khi có Luật Biên phòng Việt Nam, các biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia chưa được chính thức ghi nhận một cách tập trung, thống nhất trong văn bản luật; vì thế, với quy định này, Luật đã khẳng định bước phát triển mới về thể chế pháp lý quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Quy định trong Luật Biên phòng Việt Nam không trùng lặp với quy định của Luật Biên giới quốc gia năm 2003; không mâu thuẫn với các quy định pháp luật khác có liên quan và bảo đảm sự thống nhất về nội dung và hiệu lực pháp lý với các luật khác.

Bên cạnh đó, quy định về biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có mối quan hệ mật thiết với các quy định khác của Luật Biên phòng Việt Nam, đặc biệt là các quy định chung về chính sách nhà nước về biên phòng (Điều 3), nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 4), trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 7). Đồng thời, quy định này củng cố bảo đảm pháp lý đồng

bộ để Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng nói riêng (Điều 14) và phát huy vai trò trong thực hiện nhiệm vụ biên phòng nói chung (Điều 5). Đây cũng là một phần tất yếu trong quyền hạn của Bộ đội Biên phòng quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Biên phòng Việt Nam.

Khẳng định cơ sở pháp lý quan trọng trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia của Bộ đội Biên phòng, bảo đảm tính hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ biên phòng và nhiệm vụ của lực lượng Bộ đội Biên phòng: Với vị trí là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; quy định tại Điều 20 Luật Biên phòng Việt Nam là căn cứ pháp lý quan trọng thống nhất nhận thức, chỉ đạo, điều hành lực lượng Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ trên thực tế. Việc

luật hóa quy định này còn là biểu hiện của sự đúc kết kinh nghiệm công tác biên phòng qua các thời kỳ, giai đoạn khác nhau trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

3.5. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

Hoạch định và thực hiện chế độ, chính sách đối với nguồn nhân lực thực thi nhiệm vụ của Nhà nước là một trong những công việc hệ trọng, luôn được các nhà nước quan tâm, sử dụng như một biện pháp hữu hiệu góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực thực thi nhiệm vụ của Nhà nước qua các thời kỳ đã khẳng định một tất yếu: với nguồn nhân lực thực hiện các công việc quan trọng, có tính chất phức tạp, khó khăn, gian khổ, nguy hiểm, nặng nhọc, độc hại..., mang lại giá trị xã hội cao, luôn được Nhà nước bảo đảm các chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý.

Lĩnh vực biên phòng là một trong những lĩnh vực trọng yếu của quốc gia, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc giữ vững chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an

toàn xã hội ở khu vực biên giới. Việc thực thi nhiệm vụ của các lực lượng trong lĩnh vực này chủ yếu được tiến hành ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế, đời sống vật chất, tinh thần còn nhiều thiếu thốn; lại luôn phải đối mặt với nhiều hiểm nguy từ hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, vũ khí, vật liệu nổ, buôn lậu, cướp, giết người... và thiên tai như: bão, lũ lụt, sạt lở núi, đường, dịch bệnh... Phần lớn cán bộ, chiến sĩ thực thi nhiệm vụ biên phòng phải xa quê hương, xa gia đình. Vì vậy, bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng luôn được Nhà nước quan tâm và có các quy định phù hợp. Trên cơ sở kế thừa và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định về chế độ, chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân nói chung và Bộ đội Biên phòng nói riêng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Luật Biên phòng Việt Nam quy định về chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng nói chung và Bộ đội Biên phòng nói riêng.

Chế độ chính sách đối với Bộ đội Biên phòng được quy định tại khoản 2 Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam và được quy định cụ thể tại

Điều 4 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam. Theo đó, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được hưởng chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất công tác và địa bàn hoạt động.

3.5.1. Chính sách ưu đãi đối với Bộ đội Biên phòng

Báo cáo số 14194/BC-BQP ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ Quốc phòng tổng kết 20 năm thi hành Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng nêu rõ: Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng, các cấp, các ngành đã có nhiều chủ trương, chính sách quan tâm đến xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng nói chung, chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng công tác tại biên giới, hải đảo, lực lượng phòng, chống ma túy và tội phạm, cán bộ là người dân tộc thiểu số nói riêng. Nhiều văn bản ghi nhận vấn đề này như: Nghị định số 122/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chế độ phụ cấp khu vực, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công nhân viên và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang ở vùng kinh tế đặc

biệt khó khăn, Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 giai đoạn 2 đối với các xã đặc biệt khó khăn; Thông tư số 04/2009/TT-BQP, Thông tư số 13/2010/TT-BQP, Thông tư số 177/2011/TT-BQP, Hướng dẫn liên cục số 256/LC/CS-TC ngày 28 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 15/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 1 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 2076/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 8 tháng 7 năm 1998, Thông tư liên tịch số 82/2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 9 tháng 6 năm 2011 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính... Trong đó: Quy định chế độ phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút, khu vực, trách nhiệm, chính sách tuyển chọn con em dân tộc thiểu số, người ở nơi khác đến định cư ở khu vực biên giới, hải đảo, chế độ bảo hiểm y tế cho thân nhân cán bộ, chiến sĩ... được triển khai thực hiện kịp thời theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng yên tâm công tác, khắc phục khó khăn, gắn bó với đơn vị, biên giới, hải đảo, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Các địa phương có nhiều chính sách hỗ trợ Bộ đội Biên phòng về bố trí

đất xây dựng doanh trại, trang bị phương tiện (ô tô, xe máy, thuyền, xuồng tuần tra...), hỗ trợ cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng về nhà ở, đất ở và các chính sách hậu phương quân đội khác. Các cấp, các đơn vị Bộ đội Biên phòng thực hiện nghiêm quy chế lãnh đạo về công tác cán bộ, điều động, luân chuyển, chính sách hậu phương quân đội, chế độ chính sách khác đảm bảo khách quan, dân chủ, đúng chế độ quy định của Nhà nước, quân đội.

Luật Biên phòng Việt Nam tiếp tục quy định về chế độ đặc thù, chính sách ưu đãi đối với lực lượng Bộ đội Biên phòng. Cụ thể hóa quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Biên phòng Việt Nam, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng về nhà ở, đất ở và chính sách hậu phương, quân đội thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia. Cụ thể:

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới, hải đảo có thời gian từ 5 năm trở lên nếu có nhu cầu chuyển gia đình đến

định cư ổn định cuộc sống lâu dài ở khu vực biên giới, hải đảo được chính quyền địa phương nơi chuyển đến ưu tiên giao đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai; hỗ trợ về chỗ ở, nhà ở cho gia đình, việc làm cho vợ hoặc chồng của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng và được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định.

3.5.2. Chế độ đặc thù của Bộ đội Biên phòng

Trên cơ sở chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù đã được pháp luật quy định trước đây đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và đang tổ chức thực hiện ổn định, phát huy tốt hiệu quả; nhất là kế thừa Nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng và Thông tư số 2866/1998/TT-BQP ngày 12 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng; Thông tư liên tịch số 2076/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 8 tháng 7 năm 1998 về thực hiện một số chính sách đối với Bộ

đội Biên phòng; Quyết định số 182/2008/QĐ-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về thực hiện chế độ đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Bộ đội Biên phòng làm nhiệm vụ tăng cường các xã biên giới có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản 2, 3, 4 Điều 4 Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam tiếp tục quy định 3 loại phụ cấp đặc thù đối với Bộ đội Biên phòng, gồm:

- Phụ cấp trách nhiệm bảo vệ biên giới, hải đảo, cụ thể: Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng ngoài được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp và các chính sách khác trong quân đội còn được hưởng phụ cấp trách nhiệm bảo vệ biên giới, hải đảo trong thời gian trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới, hải đảo.

- Phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng đang có thời gian công tác liên tục từ đủ 5 năm trở lên ở khu vực biên giới đất liền, đảo, quần đảo hàng tháng được hưởng phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo. Trường hợp chế độ phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo được quy định tại nhiều văn bản thì

chỉ được hưởng một mức cao nhất của chế độ, chính sách đó.

- Phụ cấp kiêm nhiệm khi được cấp có thẩm quyền phân công làm cán bộ tăng cường các xã biên giới có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Bộ đội Biên phòng khi làm cán bộ tăng cường xã biên giới nơi có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, hàng tháng được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và chế độ bồi dưỡng sức khỏe hàng năm tăng thêm theo quy định của pháp luật.

Các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù trên gắn với tính chất công tác và địa bàn hoạt động; có tính chất động viên, khuyến khích cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới. Việc quy định như trên là phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Như vậy, cán bộ, chiến sĩ lực lượng Bộ đội Biên phòng được Nhà nước quan tâm về chế độ, chính sách liên quan đến điều kiện đặc thù lao động trong thực hiện nhiệm vụ biên phòng (chế độ tiền lương, chế độ

ốm đau, chết, hy sinh, bị thương tích, tai nạn...; phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc thù...); được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan (Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Công an nhân dân, Luật Quốc phòng, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Dân quân tự vệ, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng...). Các quy định này nhằm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo, khu vực biên giới; đảm bảo thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan; góp phần đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội, tạo điều kiện cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng Bộ đội Biên phòng yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chương 4

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ BIÊN PHÒNG

4.1. TRÁCH NHIỆM CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 28 Luật Biên phòng Việt Nam quy định trách nhiệm của Chính phủ như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biên phòng

Quy định trên xuất phát từ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94); Chính phủ “Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an

toàn xã hội...” (khoản 3 Điều 96). Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định cụ thể các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; trong đó, nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện các biện pháp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (Điều 18, Điều 20). Trên cơ sở đó, Luật Biên phòng Việt Nam quy định “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biên phòng” bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất cho việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về biên phòng.

Với vị trí, chức năng là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội, nội dung quản lý nhà nước về biên phòng của Chính phủ mang tính chất vĩ mô, thể hiện rõ nét vai trò đặc biệt quan trọng của Chính phủ trong tổ chức, điều hành, chỉ đạo các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước thực hiện trách nhiệm về biên phòng.

- Nội dung quản lý nhà nước về biên phòng

Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định 5 nhóm nội dung quản lý nhà nước về biên phòng. Trong đó, trách

nhiệm của Chính phủ trong thực hiện các nội dung đó là:

+ Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng

Đề thống nhất triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam trong phạm vi cả nước, ngày 2 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam kèm theo Quyết định số 286/QĐ-TTg. Trong đó, giao cho các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách; điều ước quốc tế, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới phù hợp với Luật Biên phòng Việt Nam. Đồng thời, giao Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp xây dựng: 2 nghị định (Quy định chi tiết một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam; Quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng) trình Chính phủ ban hành; Đề án xây dựng nền biên phòng

toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân ở khu vực biên giới và Dự án “Tăng cường lực lượng; nâng cao năng lực; sửa chữa, trang bị, nâng cấp phương tiện chuyên dụng thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật của Bộ đội Biên phòng giai đoạn 2021-2025” trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

+ Tổ chức, chỉ đạo thực thi nhiệm vụ biên phòng

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể theo quy định của pháp luật, Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi trách nhiệm phối hợp cụ thể giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới quốc gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng. Qua đó, tránh sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; phát huy được thế mạnh của từng chủ thể, tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ biên phòng. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam; trong đó, đã quy định chi tiết phạm vi, nguyên tắc, tổ chức và trách nhiệm phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

+ Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng

Chính phủ trực tiếp đàm phán, ký kết với các nước láng giềng các hiệp ước về hoạch định biên giới quốc gia, phân định vùng biển, thềm lục địa; các hiệp định về quản lý biên giới, cửa khẩu; giải quyết những vấn đề về biên giới, lãnh thổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương, trực tiếp là Bộ Quốc phòng, chính quyền địa phương có biên giới thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng để quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ vững an ninh, trật tự ở khu vực biên giới.

+ Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về biên phòng

Thực hiện nội dung này, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, chính quyền địa phương áp dụng các biện pháp nhằm kịp thời phát hiện xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm pháp luật về biên phòng; thường xuyên sơ kết, tổng kết để biểu dương, khen thưởng động viên kịp thời những tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, thấy được những hạn chế, thiếu sót, bất cập trong các chính sách, pháp luật về biên

phòng và quá trình phối hợp tổ chức triển khai thi hành giữa các bộ, ngành, cơ quan, lực lượng để có giải pháp khắc phục, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng

Thực hiện nội dung này, trong Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 2 tháng 3 năm 2021 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, cơ quan báo chí và cơ quan, tổ chức có liên quan biên soạn tài liệu phục vụ công tác tập huấn chuyên sâu; tuyên truyền, phổ biến luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Biên phòng Việt Nam.

4.2. TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

4.2.1. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

a) Trách nhiệm chung của Bộ Quốc phòng

Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm

vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng liên quan tới công tác biên phòng như sau:

- Về chức năng: Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng tham mưu với Đảng, Nhà nước về đường lối, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng bảo vệ Tổ quốc; quản lý nhà nước về lĩnh vực quân sự, quốc phòng trong phạm vi cả nước.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng:

- + Tham mưu chiến lược với Đảng và Nhà nước

Các chủ trương, chính sách, biện pháp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; giữa tăng cường quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; giữa quốc phòng, an ninh với đối ngoại;

Xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- + Báo cáo với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng quốc phòng và an ninh, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ về tình hình quốc phòng, an ninh theo quy định; đề xuất với

cấp có thẩm quyền các biện pháp xử lý tình huống có liên quan đến quốc phòng, an ninh; chủ trì đề xuất ban bố, công bố, bãi bỏ và triển khai tổ chức thực hiện tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, tổng động viên, động viên cục bộ, giới nghiêm trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

+ Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền quyết định chiến lược quốc phòng, chiến lược quản lý, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng trời, vùng biển, không gian mạng; kế hoạch phòng thủ đất nước và các kế hoạch sử dụng nhân lực, bảo đảm ngân sách, phương tiện kỹ thuật và các nguồn lực cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

+ Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn, hằng năm; các chương trình, đề án, dự án quan trọng về quân sự, quốc phòng; xây dựng Quân đội nhân dân, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng trời, vùng biển, không gian mạng.

+ Tham gia thẩm định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và dự án phát triển về kinh tế - xã hội của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương có liên quan lĩnh vực quân sự, quốc phòng, an ninh. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ nội dung kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh trong chiến lược, các chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước và ngành, vùng lãnh thổ, các dự án lớn, quan trọng về kinh tế có liên quan đến quốc phòng, an ninh; điều chỉnh hoặc hủy bỏ các dự án vi phạm quy định về quân sự, quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

+ Ban hành và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chỉ thị, mệnh lệnh, quyết định và văn bản khác theo thẩm quyền về quản lý nhà nước đối với lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

+ Tổ chức chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng sau khi được phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ và công tác quốc phòng ở các bộ, ngành, tổ chức, địa phương; chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật

của Nhà nước về lĩnh vực quân sự, quốc phòng, vận động nhân dân thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

+ Chỉ huy Quân đội nhân dân, dân quân tự vệ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa khi đất nước xảy ra tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; thực hiện lệnh thiết quân luật, tham gia thực hiện lệnh giới nghiêm, tình trạng khẩn cấp đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

+ Chỉ huy các đơn vị quân đội, dân quân tự vệ phối hợp với các đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân, tổ chức, địa phương tham gia phòng, chống hoạt động khủng bố, tội phạm phá hoại, gây rối, bạo loạn, những vấn đề về an ninh phi truyền thống, góp phần giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, bảo vệ biên giới, vùng trời, vùng biển, hải đảo và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành địa phương có liên quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng, biên giới quốc gia; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, chính sách về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

Chi đạo lực lượng nòng cốt, chuyên trách thuộc quyền thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và kiểm soát qua lại biên giới; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực và các loại giấy tờ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; từ chối hoặc tạm hoãn nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh đối với tàu thuyền nước ngoài, tạm hoãn xuất cảnh đối với tàu thuyền Việt Nam tại các cửa khẩu cảng vì lý do quốc phòng, an ninh và các lý do khác theo quy định của pháp luật; thu thập, cập nhật thông tin xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện bảo vệ chủ quyền, quyền chủ

quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc, tuân tra, kiểm tra, kiểm soát người, tàu thuyền, hàng hóa, hành lý trong vùng biển Việt Nam; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, tham gia khắc phục sự cố môi trường, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển và thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

Chủ trì cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thăm xã giao, thăm thông thường, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác liên quan đến lãnh hải, nội thủy và cảng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh và xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh trên biển.

Thực hiện huy động và chỉ huy nhân lực, phương tiện của các bộ, ngành, doanh nghiệp, địa phương tham gia thực hiện bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Chỉ đạo và quản lý hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế về quốc phòng trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; tham gia những vấn đề liên quan

đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh trong hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước; tham gia hoạt động bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới, hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai, thảm họa môi trường, dịch bệnh.

+ Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác có liên quan đến quân sự, quốc phòng theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

b) Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về biên phòng

Bộ Quốc phòng là cơ quan của Chính phủ, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, thường xuyên, trực tiếp là Quân ủy Trung ương; sự thống lĩnh của Chủ tịch nước và điều hành của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng tham mưu với Đảng và Nhà nước về đường lối, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng bảo vệ Tổ quốc; quản lý nhà nước về lĩnh vực quân sự, quốc phòng trong phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện việc xây dựng, quản lý, chỉ huy Quân đội nhân dân, dân quân tự vệ; quản lý nhà nước các dịch vụ công theo quy định của pháp luật. Trong quản lý nhà nước về

biên phòng, Luật Biên phòng Việt Nam quy định trách nhiệm của Bộ Quốc phòng như sau:

Ở góc độ chung, đặt vấn đề trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhất định gắn liền với xác định phạm vi “phần việc được giao hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả”; “sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu phần hậu quả”. Trong khoa học pháp lý, “trách nhiệm” của cơ quan, tổ chức, cá nhân được xác định trong văn bản pháp luật, tương đồng với thuật ngữ “trách nhiệm pháp lý” (hiểu theo nghĩa rộng). Đó là loại trách nhiệm do pháp luật quy định và mang tính bắt buộc đối với chủ thể cùng với những yêu cầu, đòi hỏi nhất định của pháp luật (công việc phải thực hiện theo quy định của pháp luật, theo mệnh lệnh cụ thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; nghĩa vụ pháp lý về tài sản phải thi hành; hậu quả pháp lý bất lợi phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật). Quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức về biên phòng là một nội dung quan trọng của Luật Biên phòng Việt Nam chứa đựng yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật đối với các chủ thể này; đồng thời, cũng là điều kiện phát huy vai trò, khẳng định vị thế của cơ quan, tổ chức

trong thực hiện pháp luật về biên phòng nói chung và thực hiện nhiệm vụ biên phòng nói riêng. Đối với Bộ Quốc phòng, trách nhiệm đó được quy định:

- Về trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng

Quản lý nhà nước là hoạt động của Nhà nước trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp nhằm thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại của Nhà nước. Quản lý nhà nước được thực hiện bởi các chủ thể với vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn khác nhau. Đối với quản lý nhà nước về biên phòng: Luật Biên phòng Việt Nam quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biên phòng (Điều 28); đồng thời, quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức khác như: Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, bộ, cơ quan ngang bộ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Trong đó, Bộ Quốc phòng là cơ quan “chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng”; thể hiện trên các phương diện sau: Trách nhiệm chủ trì, phối hợp: Bộ Quốc phòng là cơ quan chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia); với bộ, cơ quan ngang bộ,

chính quyền địa phương (trong duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật). Trách nhiệm phối hợp: Bộ Quốc phòng là cơ quan phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Trách nhiệm hướng dẫn: Bộ Quốc phòng là cơ quan hướng dẫn các chủ thể khác trong những hoạt động cụ thể, bao gồm: 1) Đối với bộ, cơ quan ngang bộ: Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; 2) Đối với chính quyền địa phương nói chung: Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; 3) Đối với chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia (44 tỉnh, thành phố có biên giới quốc gia, gồm: 239 huyện, thị, thành phố trực thuộc tỉnh với 1.109 xã, phường, thị trấn khu vực biên giới): Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Đặc biệt, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, theo phương châm chỉ đạo “xây dựng Bộ đội

Biên phòng có chất lượng tổng hợp cao, vững về chính trị, tư tưởng, giỏi về quân sự, am hiểu về pháp luật, tinh thông về nghiệp vụ, thành thạo về ngoại ngữ, tiếng nước láng giềng, tiếng đồng bào dân tộc...”.

Quy định về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng với vị trí “chủ trì” - “chịu trách nhiệm chính, điều khiển”, “phối hợp” - “cùng hành động hoặc hoạt động hỗ trợ lẫn nhau”, “hướng dẫn”- chỉ bảo, dẫn dắt cho biết phương hướng, cách thức tiến hành một hoạt động nào đó, nhằm thống nhất nhận thức, làm cơ sở chỉ đạo hoạt động thực tiễn; đồng thời, góp phần thể chế hóa quan điểm của Đảng trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả “Thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính”.

- Về trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu Bộ Quốc phòng, lãnh đạo công tác của Bộ Quốc phòng; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến

ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Trong Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là chủ thể duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Để bảo đảm tính hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật, chủ thể ban hành văn bản phải thực hiện đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và quy trình ban hành văn bản.

Theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Quy định chi tiết việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 10); quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Biên phòng Việt Nam về hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia (thường xuyên và tăng cường); quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới (Điều 29). Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng; Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm

vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dựa trên cơ sở pháp lý là Luật Biên phòng Việt Nam; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4.2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng

a) Trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng về biên phòng

Trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng về biên phòng được khẳng định qua chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ đội Biên phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Cụ thể:

- Về chức năng

Khoản 2 Điều 13 Luật Biên phòng Việt Nam quy định: “Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật”.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng được quy định tập trung, thống nhất tại Điều 14, Điều 15 Luật Biên phòng Việt Nam và Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BQP; cụ thể như sau:

+ Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để thực hiện nhiệm vụ và đề xuất với Bộ Quốc phòng, Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật về biên phòng.

+ Thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên phòng.

+ Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với phương thức, thủ đoạn hoạt động của thế lực thù địch, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

+ Kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và kiểm soát qua lại biên giới; kiểm tra, kiểm soát phương tiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, xử lý phương tiện vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng; giải quyết sự kiện biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống xung đột vũ trang, chiến tranh xâm lược, các hoạt động khủng bố, phá hoại ở khu vực biên giới.

+ Tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự.

+ Huy động, tiếp nhận, sử dụng nhân lực, phương tiện dân sự để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

+ Tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo ở khu vực biên giới gắn với xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh.

+ Tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

+ Bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới theo quy định của pháp luật để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

+ Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới nêu trên, Bộ đội Biên phòng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Bộ đội Biên phòng được Luật Biên phòng Việt Nam quy định:

Về phạm vi hoạt động gồm: Hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu; hoạt động ở địa bàn nội địa và hoạt động ngoài biên giới.

Về hệ thống tổ chức gồm 3 cấp cơ bản: Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đoàn Biên phòng; Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải đội Biên phòng.

Về hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia: Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên; hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường; hình thức quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh.

Về biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia gồm: Vận động quần chúng; pháp luật; ngoại giao; kinh tế; khoa học - kỹ thuật; nghiệp vụ; vũ trang.

b) Trách nhiệm của quân khu về biên phòng

Trách nhiệm của quân khu về biên phòng thể hiện trong nhiệm vụ, quyền hạn của quân khu trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; cụ thể như sau:

- Duy trì các trạng thái và khả năng sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị Bộ đội Biên phòng trên địa bàn quân khu; kết hợp giữa tác chiến phòng thủ và quản lý, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thẩm định, phê chuẩn kế hoạch tác chiến phòng thủ của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh trên địa bàn quân khu.

- Phối hợp với Bộ đội Biên phòng, các đơn vị quân đội trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

- Phối hợp huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, bảo đảm vũ khí, đạn, quân cụ cầm tay cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh trong sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.

- Huy động nhân lực, phương tiện của địa phương, tổ chức huấn luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo cơ quan quân sự địa phương chỉ huy lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với Bộ đội Biên phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

- Tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân.

- Phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới được quy định tại Điều này, quân khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

c) Trách nhiệm của Quân chủng Phòng không - Không quân về biên phòng

Trách nhiệm của Quân chủng Phòng không - Không quân về biên phòng thể hiện trong nhiệm vụ, quyền hạn của Quân chủng Phòng không - Không quân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; cụ thể như sau:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ đội Biên phòng, các quân khu, quân đoàn tham mưu cho Bộ Quốc phòng xây dựng lực lượng, thể trận phòng không - không quân, phòng không nhân dân gắn với thể trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới, bảo vệ biên giới quốc gia

trên không, trên biển và các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia ở khu vực biên giới.

- Chủ trì quản lý vùng trời quốc gia; quản lý, điều hành, giám sát hoạt động bay, độ cao, chương ngại vật hàng không ở khu vực biên giới theo điều ước quốc tế về biên giới mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới được quy định tại Điều này, Quân chủng Phòng không - Không quân thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

d) Trách nhiệm của Quân chủng Hải quân về biên phòng

Trách nhiệm của Quân chủng Hải quân về biên phòng thể hiện trong nhiệm vụ, quyền hạn của Quân chủng Hải quân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; cụ thể như sau:

- Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia

trên các vùng biển, đảo của Việt Nam theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

- Tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo của Việt Nam.

- Tham gia bảo vệ hoạt động kinh tế biển và các hoạt động khác trên các vùng biển, đảo theo quy định của pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế.

- Tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên các vùng biển, đảo của Việt Nam.

- Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới, Quân chủng Hải quân thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

d) Trách nhiệm của Cảnh sát biển Việt Nam về biên phòng

Trách nhiệm của Cảnh sát biển Việt Nam về biên phòng thể hiện trong nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; cụ thể như sau:

- Tham gia bảo vệ biên giới quốc gia trên biển; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển theo quy định của pháp luật.

- Phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên các vùng biển của Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng, an ninh trên các vùng biển của Việt Nam.

- Tiếp nhận, sử dụng nhân lực, tàu thuyền và phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự được huy động tham gia bảo vệ biên giới quốc gia trên biển.

- Công bố, thông báo, thay đổi cấp độ an ninh hàng hải trên biển theo quy định của pháp luật.

- Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới được quy định tại Điều này, Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

e) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Quốc phòng về biên phòng

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng không quy định theo các trường hợp nêu tại các tiêu mục 5.1.3 đến 5.1.7 của Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

4.3. TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ NGOẠI GIAO, BỘ CÔNG AN VÀ CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VỀ BIÊN PHÒNG

4.3.1. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại, gồm: Công tác ngoại giao, biên giới, lãnh thổ quốc gia, công tác đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, quản lý các cơ quan

đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và hoạt động của các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao theo quy định của pháp luật. Trong lĩnh vực biên phòng, Điều 30 Luật Biên phòng Việt Nam quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương thực hiện 5 nội dung sau:

- Đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý về biên giới quốc gia

Các chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý nhà nước về biên giới quốc gia là những vấn đề quan trọng khi triển khai nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Chính vì vậy, Bộ Ngoại giao được Chính phủ giao trách nhiệm trong việc đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý về biên giới quốc gia để đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

- Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại biên phòng; hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách về nghiệp vụ đối ngoại biên phòng

Quy định này thống nhất với các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan như Điều 11 Nghị định số 22/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động đối ngoại quốc phòng. Bộ Ngoại giao hỗ trợ Bộ Quốc phòng tổ chức các sự kiện đối ngoại quốc phòng lớn tại Việt Nam và hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức đối ngoại và nghiệp vụ ngoại giao cho cán bộ làm công tác đối ngoại quốc phòng; phối hợp với Bộ Quốc phòng trong triển khai hợp tác quản lý biên giới quốc gia với các nước láng giềng. Đặc biệt, Bộ Ngoại giao hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách của Bộ đội Biên phòng về nghiệp vụ đối ngoại biên phòng. Đây là lực lượng có trách nhiệm thực hiện các chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện hoạt động đối ngoại biên phòng theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, hướng dẫn của Bộ Ngoại giao để quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia và xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên giới quốc gia là một trong những chủ thể thực hiện chức năng quản lý

nhà nước về biên giới quốc gia. Vấn đề này cũng đã được khẳng định trong Điều 34 Luật An ninh quốc gia: “Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia tại địa phương; thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của Luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan”. Để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tốt vai trò, chức năng của mình trong quản lý nhà nước về biên giới quốc gia thì phải có sự chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó Bộ Ngoại giao giữ vai trò chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về biên giới quốc gia.

- Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền các vấn đề phát sinh trong hoạt động của bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Trong quá trình quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khi có vấn đề vướng mắc, bất cập phát sinh giữa các bộ, ngành địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thì Bộ Ngoại giao trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc chủ động hướng dẫn xử lý.

Điều này cũng đã được cụ thể hóa trong Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao. Theo đó, tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao đã quy định trách nhiệm của Bộ Ngoại giao về biên giới, lãnh thổ quốc gia. Cụ thể: Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan và các địa phương theo quy định của pháp luật: a) Đề xuất chủ trương, chính sách, chiến lược, biện pháp và thực hiện nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá tình hình biên giới, lãnh thổ quốc gia trên đất liền, hải đảo, vùng trời, các vùng biển của Việt Nam; giải quyết tranh chấp pháp lý về biên giới, lãnh thổ; đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, dư luận bảo vệ biên giới, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên đất liền, hải đảo, vùng trời, các vùng biển của Việt Nam. b) Tham mưu, đề xuất xác định biên giới quốc gia, phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên đất liền, hải đảo, vùng trời, các vùng biển của Việt Nam. c) Tham mưu, đề xuất và tổ chức đàm phán hoạch định biên giới, lãnh

thổ quốc gia; xác định ranh giới vùng trời, các vùng biển của Việt Nam với các nước láng giềng liên quan; ký kết, hợp tác và tổ chức triển khai thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến biên giới, lãnh thổ quốc gia với các nước liên quan; yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, địa phương có liên quan báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác quản lý, bảo vệ biên giới. d) Tham mưu, đề xuất xây dựng, triển khai chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch, phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trên toàn quốc; tham mưu cho Chính phủ về chủ trương mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới trên đất liền và các biện pháp cần triển khai để bảo vệ sự ổn định, rõ ràng của đường biên giới, mốc quốc giới; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về biên giới lãnh thổ.

- Bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

Lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng là Bộ đội Biên phòng. Đây cũng là lực lượng “chiến đấu đầu tiên, bám trụ đến cùng để bảo vệ và giữ vững biên giới quốc gia” (Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia); “lực lượng

nòng cốt, chuyên trách, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật” (khoản 2 Điều 31 Luật Biên giới quốc gia). Trong giải quyết các vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài, Bộ đội Biên phòng được Bộ Ngoại giao bồi dưỡng, hướng dẫn về nghiệp vụ.

4.3.2. Trách nhiệm của Bộ Công an

Điều 31 Luật Biên phòng Việt Nam quy định Bộ Công an có các trách nhiệm sau:

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thực thi nhiệm vụ biên phòng

Nhiệm vụ biên phòng được quy định tại Điều 5 Luật Biên phòng Việt Nam với 7 nhóm nhiệm vụ cụ thể. Các nhiệm vụ có phạm vi rộng, tầm quan trọng đặc biệt, phản ánh tính chất quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Do đó, thực thi nhiệm vụ biên phòng cần được tiến hành bởi lực lượng nhất định. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng gồm có: Cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa

khẩu; cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân nêu trên. Theo quy định của Luật Công an nhân dân, Công an nhân dân có hệ thống tổ chức bao gồm: Bộ Công an; Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; Công an xã, phường, thị trấn. Để đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập đồn, trạm Công an và đơn vị độc lập bố trí tại những địa bàn cần thiết. Thực tế, khu vực biên giới trên bộ có hơn 420 Công an xã, phường, thị trấn thuộc 100 Công an cấp huyện biên giới; khu vực biên giới trên biển có 11 Công an huyện đảo và hơn 620 Công an xã, phường, thị trấn thuộc 124 Công an cấp huyện giáp biển. Xác định vị trí là lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, Luật Biên phòng Việt Nam nêu rõ: “Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thực thi nhiệm vụ biên phòng”.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện các nội dung sau đây:

+ Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới.

Trong đó, “Nền an ninh nhân dân là sức mạnh về tinh thần, vật chất, sự đoàn kết và truyền thống dựng nước, giữ nước của toàn dân tộc được huy động vào sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, trong đó lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia làm nòng cốt” (khoản 9 Điều 3 Luật An ninh quốc gia); “Nền biên phòng toàn dân là sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường” (khoản 2 Điều 2 Luật Biên phòng Việt Nam).

+ Quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

Quy định này phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Trong đó, đáng chú ý là quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019).

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực thi pháp luật và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới

Việc tiến hành công tác phối hợp giữa các lực lượng trong duy trì an ninh trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới là yêu cầu tất yếu; nhằm bảo đảm sự hoạt động nhịp nhàng giữa các lực lượng; góp phần quan trọng ổn định tình hình ở khu vực biên giới, vùng biển, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Bên cạnh đó, ở khu vực biên giới, việc giải quyết các vấn đề nảy sinh có sự tác động nhiều chiều tới các lĩnh vực và quan hệ đối ngoại. Do vậy, cần có sự phối hợp thực thi pháp luật và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới với sự tham gia của các chủ thể, trong đó có Bộ Công an.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan để thực thi nhiệm vụ biên phòng

Đối với lực lượng nòng cốt, chuyên trách, cần có kiến thức nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội vững vàng, chuyên sâu, đủ khả năng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quá trình thực hiện nhiệm vụ biên phòng, không thể thiếu hoạt động trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan. Điều này đòi hỏi cần chú trọng tới công tác đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng này. Trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn đối với lực lượng nòng cốt, chuyên trách được Luật Biên phòng Việt Nam quy định: Bộ Công an “Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan để thực thi nhiệm vụ biên phòng”.

- Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng.

Để bảo đảm hoạt động phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng được tiến hành thông suốt, thống nhất, Luật Biên phòng Việt Nam quy định: Bộ Công an có trách nhiệm “Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan,

đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng”. Việc chỉ đạo Công an các cấp được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tuân thủ nguyên tắc tổ chức và hoạt động trong lực lượng Công an nhân dân (Điều 4 Luật Công an nhân dân năm 2018).

4.3.3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

Bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Điều 32 Luật Biên phòng Việt Nam quy định các bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao có quy định riêng) có các trách nhiệm sau:

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng

Các nội dung quản lý nhà nước về biên phòng đã được Luật Biên phòng Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 28, bao gồm: a) Ban hành, trình cấp có thẩm

quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng; b) Tổ chức, chỉ đạo thực thi nhiệm vụ biên phòng; c) Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng; d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về biên phòng; đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng.

Theo đó, bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng.

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật về biên phòng.

Bộ, cơ quan ngang bộ có thể ban hành thông tư hoặc trình Chính phủ ban hành nghị định liên quan đến quản lý nhà nước về biên phòng thuộc phạm vi phụ trách. Đồng thời, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật về biên phòng thuộc phạm vi phụ trách.

- Tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

Việc tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân của bộ, cơ quan ngang bộ có thể là: Xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới; xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới; xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp; tham gia xây dựng Bộ đội Biên phòng; xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Việc tham gia xây dựng thế trận biên phòng toàn dân của bộ, cơ quan ngang bộ có thể là: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới; xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc; tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng; phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các

tình huống ở biên giới, khu vực biên giới; tổ chức nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng.

Quy định của Luật Biên phòng Việt Nam về trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ là cơ sở pháp lý để phát huy vai trò của bộ, cơ quan ngang bộ trong quản lý nhà nước về biên phòng; xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật về biên phòng và xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

4.4. TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan

hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Với cách tiếp cận về vị trí địa lý, Luật Biên phòng Việt Nam phân loại Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành 2 nhóm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân nơi có biên giới quốc gia và Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân nơi không có biên giới quốc gia.

4.4.1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia

- Đối với Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia

Khoản 1 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia có trách nhiệm:

+ Quyết định chủ trương, biện pháp, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng phù

hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh;

- + Quyết định ngân sách bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương; chính sách ưu tiên bảo đảm nhà ở, đất ở và các chính sách khác cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng công tác lâu dài ở khu vực biên giới;

- + Giám sát thực hiện pháp luật về biên phòng ở địa phương.

- Đối với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia

Khoản 2 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm:

- + Lập dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương;

- + Tập trung và huy động các nguồn lực xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh,

đối ngoại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở địa phương; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

+ Sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức phong trào quần chúng nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở biên giới;

+ Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

4.4.2. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia

Khoản 3 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm:

- Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương, biện pháp, ngân sách, giám sát, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng;

- Ủy ban nhân dân các cấp tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng; tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở biên giới; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

4.5. TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN

Hiến pháp năm 2013 quy định: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Điều 9).

Trong thực hiện pháp luật về biên phòng, Điều 34 Luật Biên phòng Việt Nam quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận như sau:

- Trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về biên phòng

Từ việc làm rõ nội hàm các thuật ngữ: “Tuyên truyền” là “giải thích rộng rãi để thuyết phục mọi người tán thành, ủng hộ, làm theo”; “Vận động” là “tuyên truyền, giải thích, động viên làm cho người khác tự nguyện làm việc gì...”; “Thực hiện pháp luật là hành vi thực tế, hợp pháp, có mục đích của các chủ thể được hình thành trong quá trình hiện thực hóa các quy định của pháp luật”; “Biên phòng là tổng thể các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự,

an toàn xã hội ở khu vực biên giới bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc”; có thể khẳng định: Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về biên phòng là giải thích, động viên để nhân dân hiểu, ủng hộ, tự giác thực hiện pháp luật về biên phòng thông qua các hành vi thực tế, hợp pháp, có mục đích, hình thành trong quá trình hiện thực hóa các quy định của pháp luật về biên phòng.

Chủ thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về biên phòng được quy định đối với nhiều cơ quan, tổ chức; trong đó có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Thực hiện nhiệm vụ này cũng chính là sự hiện thực hóa quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận được quy định tại Điều 3 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Qua đó, phản ánh bản chất của mối quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với nhân dân; đặc biệt là “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp đoàn kết nhân dân; động viên, hỗ trợ nhân dân thực hiện dân chủ, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân,

thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”.

Trong thời gian qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Thông qua thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Ngày pháp luật, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, các cuộc thi tìm hiểu, hòa giải ở cơ sở, phương tiện thông tin đại chúng... Kết quả của hoạt động này được các cơ quan nhà nước và nhân dân đánh giá cao, khẳng định vị trí, vai trò của tổ chức là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, đồng thời là cơ sở chính trị của toàn hệ thống chính trị.

- Trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về biên phòng

Trách nhiệm “giám sát” của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được quy định trong nhiều văn bản của Đảng, Nhà nước như Hiến pháp năm 2013, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương về việc ban hành quy chế giám sát và phản biện xã hội

của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội... Trong đó, “giám sát” là “việc theo dõi, phát hiện, xem xét; đánh giá kiến nghị nhằm tác động đối với cơ quan, tổ chức và cán bộ, đảng viên, đại biểu dân cử, công chức, viên chức nhà nước về việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”. Giám sát việc thực hiện pháp luật về biên phòng là việc theo dõi, phát hiện, xem xét; đánh giá kiến nghị nhằm tác động đối với cơ quan, tổ chức và cán bộ, đảng viên, đại biểu dân cử, công chức, viên chức nhà nước về việc thực hiện các quy định pháp luật về biên phòng, trước hết và chủ yếu là quy định của Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản có liên quan.

Giám sát việc thực hiện pháp luật về biên phòng có tầm quan trọng đặc biệt, phản ánh vai trò của tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện pháp luật với đối tượng “cơ quan nhà nước, tổ chức, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, viên chức” và thực hiện đầy đủ nội dung giám sát “việc thực hiện chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”. Việc giám sát của Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có thể được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau như: Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tổ chức đoàn giám sát; thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Quy định trách nhiệm tuyên truyền, vận động, giám sát thực hiện pháp luật về biên phòng đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận thống nhất với quy định của các văn bản luật khác như Luật Quốc phòng (Điều 39); Luật Biên giới quốc gia (Điều 13)... Quy định này đã kế thừa quy định tại Điều 27 Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội có trách nhiệm giáo dục, động viên hội viên, đoàn viên và toàn dân tham gia cùng Bộ đội Biên phòng bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia; giám sát việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động và xây dựng Bộ đội Biên phòng...”. Thực hiện tốt hoạt động này là góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: “Thực hành và

phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Sđd, tr. 118.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ đội Biên phòng, *Tài liệu tập huấn Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết*, Hà Nội, 2022.

2. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia*.

3. Bộ Quốc phòng, *Hồ sơ dự án Luật Biên phòng Việt Nam*, Hà Nội, 2020.

4. Bộ Quốc phòng, *Quyết định số 1677/QĐ-BQP ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ Quốc phòng ban hành quy định biện pháp nghiệp vụ trong công tác của Bộ đội Biên phòng*.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, *Thông tư số 171/2020/TT-BQP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2021 của Bộ Quốc phòng*.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, *Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng*.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, *Thông tư số 02/2022/TT-BQP* ngày 7 tháng 1 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, *Thông tư số 29/2023/TT-BQP* ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện biện pháp vận động quần chúng trong công tác của Bộ đội Biên phòng.

9. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, *Từ điển Bách khoa Biên phòng*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2018.

10. Chính phủ, *Nghị định số 140/2004/NĐ-CP* ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia.

11. Chính phủ, *Nghị định số 106/2021/NĐ-CP* ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam.

12. Chính phủ, *Nghị định số 01/2022/NĐ-CP* ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng.

13. Chính phủ, *Nghị định số 02/2021/NĐ-CP* ngày 2 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng.

14. *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

15. Quốc hội, *Luật Biên giới quốc gia*, Hà Nội, 2003.

16. Quốc hội, *Luật An ninh quốc gia*, Hà Nội, 2004.
17. Quốc hội, *Hiến pháp*, Hà Nội, 2013.
18. Quốc hội, *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, Hà Nội, 2015.
19. Quốc hội, *Luật Điều ước quốc tế*, Hà Nội, 2016.
20. Quốc hội, *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*.
21. Quốc hội, *Luật Biên phòng Việt Nam*, Hà Nội, 2020.
22. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10*.
23. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 2 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020*.
24. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2014.
25. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2019.
26. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2019.
27. Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006.

MỤC LỤC

	Trang
<i>* Lời nói đầu</i>	3
<i>Chương 1</i>	5
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	
1.1. Quan điểm, mục tiêu ban hành Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành	5
1.2. Những quy định chung của Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành	9
1.3. Ý nghĩa	27
<i>Chương 2</i>	42
NỀN BIÊN PHÒNG TOÀN DÂN, THỂ TRẬN BIÊN PHÒNG TOÀN DÂN, NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG, THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG VÀ PHỐI HỢP TRONG THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG	
2.1. Nền biên phòng toàn dân và thể trận biên phòng toàn dân	42
2.2. Nhiệm vụ biên phòng, thực thi nhiệm vụ biên phòng và phối hợp trong thực thi nhiệm vụ biên phòng	63

<i>Chương 3</i>	98
LỰC LƯỢNG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG	
3.1. Vị trí và chức năng của Bộ đội Biên phòng	98
3.2. Nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi hoạt động, trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Bộ đội Biên phòng	100
3.3. Hệ thống tổ chức Bộ đội Biên phòng	121
3.4. Hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia	127
3.5. Chế độ, chính sách đối với Bộ đội Biên phòng	148
<i>Chương 4</i>	157
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ BIÊN PHÒNG	
4.1. Trách nhiệm của Chính phủ	157
4.2. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng	162
4.3. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ về biên phòng	185
4.4. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp	199
4.5. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận	203
<i>* Tài liệu tham khảo</i>	210

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH

*(Dùng cho đào tạo đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học
trong các nhà trường quân đội)*

Lưu hành nội bộ

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng Biên tập, ThS PHẠM VĂN TRƯỜNG

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập LÊ XUÂN THÀNH

Biên tập:

NGUYỄN THỊ MINH THỦY

Trình bày, sửa bản in:

HOÀNG LAN ANH

Bìa:

LONG HÀ

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Website: <http://nxbqnd.com.vn>

Email: nxbqnd@nxbqnd.com.vn

ĐT: 024.38455766 - 024.37470780; Fax: 024.37471106

Ban đại diện Nhà xuất bản tại Thành phố Hồ Chí Minh

161-163 Trần Quốc Thảo, phường 9, quận 3

ĐT: 069.667452 - 028.62565588; Fax: 028.62565588

Đại diện Nhà xuất bản tại thành phố Đà Nẵng

Số 172 đường 2-9, quận Hải Châu

ĐT: 0236.6250803; Fax: 0236.6250803

Đại diện Nhà xuất bản tại thành phố Cần Thơ

Phi trường 31 - đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT: 069.629905 - 0292.3814772; Fax: 0292.3814772

In xong: Quý IV-2023

Khổ sách: 13x19cm

Số trang: 216 trang

Nộp lưu chiếu: Quý IV-2023

Số lượng: 516 cuốn

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

4206-2023/CXBIPH/3-78/QĐND

Số quyết định xuất bản:

442/QĐ-NXBQĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2023

Sắp chữ tại:

Nxb Quân đội nhân dân

In và đóng sách tại:

Xí nghiệp in Nhà máy Z176

Địa chỉ:

Tổng cục Công nghiệp quốc phòng

ISBN: 978-604-51-9967-1

Số 64 Võng Thị - Tây Hồ - Hà Nội

Số in:

The background of the entire page is a repeating pattern of stylized pink flowers and leaves. The flowers have multiple petals and a central circular motif, surrounded by swirling leaf-like shapes. The pattern is dense and covers the entire surface.

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM
VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT,
HƯỚNG DẪN THI HÀNH**